

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

SỐ RA NGÀY 11/7/2022



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	21
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	28
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	33
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	37
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	42
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	47

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

♦ Cao su: Giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á phục hồi trở lại sau khi giảm trong các ngày đầu tháng. 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Thái Lan tăng 4,3% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Cà phê: Đầu tháng 7/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất từ đầu năm nay. Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), toàn cầu có khả năng dư thừa 8 triệu bao trong niên vụ cà phê mới 2022/2023.

♦ Hạt điều: Đầu tháng 7/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô thế giới ổn định so với cuối tháng 6/2022. Trị giá nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2022 tăng 57,4% so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Rau quả: Giá măng cụt Thái Lan tại

thị trường Trung Quốc giảm mạnh khi sản lượng đạt mức cao. Xuất khẩu dứa của thị trường Đài Loan năm 2022 có khả năng không đạt mục tiêu.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 7/2022, giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan giảm, trong khi giá tinh bột sắn tại thị trường nội địa ổn định so với cuối tháng 6/2022.

♦ Thủy sản: Theo dự báo của FAO, sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn cầu năm 2030 sẽ đạt 106 triệu tấn, tăng 22% so với năm 2020. Rabobank dự báo sản lượng tôm thế giới năm 2022 có thể đạt 5 triệu tấn, tăng 1 triệu tấn so với năm 2020.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ của Nga lạc quan về khả năng xuất khẩu tới thị trường Trung Đông, Châu Á và Châu Mỹ Latinh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◊ Cao su: Đầu tháng 7/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước giảm nhẹ, giá tại Bình Dương, Gia Lai ổn định. 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 787,26 nghìn tấn, trị giá 1,36 tỷ USD, tăng 10,3% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 3 cho Hàn Quốc. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

◊ Cà phê: Ngày 8/7/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm 1.500 đồng/kg so với ngày 28/6/2022. 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 20,7% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng từ 0,56% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 1,21% trong 4 tháng đầu năm 2022.

◊ Hạt điều: 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 9,1% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 62,7% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 67,71% trong 4 tháng đầu năm 2022.

◊ Rau quả: 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,68 tỷ USD, giảm 17,1% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chủng loại trái me tươi, táo, mít, vải, mận, chanh dây, khế (mã HS 081090) của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của Anh.

◊ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn củ tại thị trường trong nước ổn định so với cuối tháng 6/2022. 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn tăng 9% về lượng và tăng 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021, trong khi thị phần tinh bột sắn tăng.

◊ Thủy sản: 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 5,7 tỷ USD, tăng 38,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.

◊ Gỗ và sản phẩm gỗ: 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,4 tỷ USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Úc giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á phục hồi trở lại sau khi giảm trong các ngày đầu tháng.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Thái Lan tăng 4,3% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Đầu tháng 7/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước giảm nhẹ, giá tại Bình Dương, Gia Lai ổn định.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 787,26 nghìn tấn, trị giá 1,36 tỷ USD, tăng 10,3% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 3 cho Hàn Quốc. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

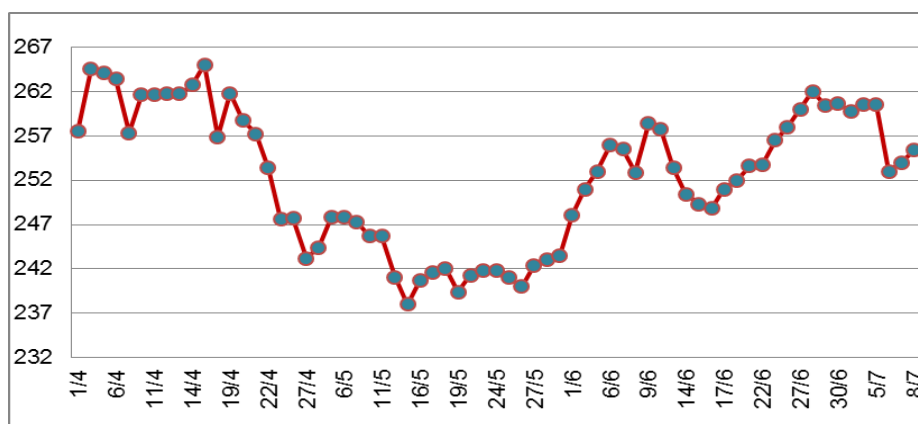
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á giảm trong mấy phiên đầu tháng 7/2022 do lo ngại kinh tế toàn cầu suy thoái, nhưng đã phục hồi trở lại kể từ ngày 6/7/2022 khi kinh tế Trung Quốc được kỳ vọng phục hồi nhờ các biện pháp kích thích kinh tế của chính phủ nước này, cụ thể:

- + Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka

Exchange (OSE), giá cao su tăng trở lại sau khi giảm xuống mức 253 Yên/kg vào ngày 06/7/2022, nhưng so với cuối tháng 6/2022 giá vẫn giảm. Ngày 08/7/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 255,4 Yên/kg (tương đương 1,88 USD/kg), giảm 2% so với cuối tháng 6/2022, nhưng tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2021.

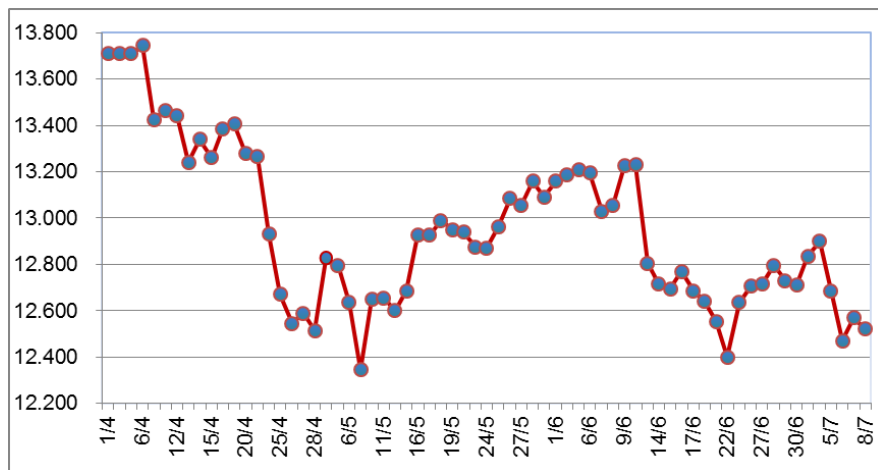
Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 4/2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giảm xuống mức 12.470 NDT/tấn vào ngày 06/7/2022, sau đó tăng nhẹ trở lại. Ngày 08/7/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 12.520 NDT/tấn (tương đương 1,87 USD/kg), giảm 1,5% so với cuối tháng 6/2022 và giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2021.

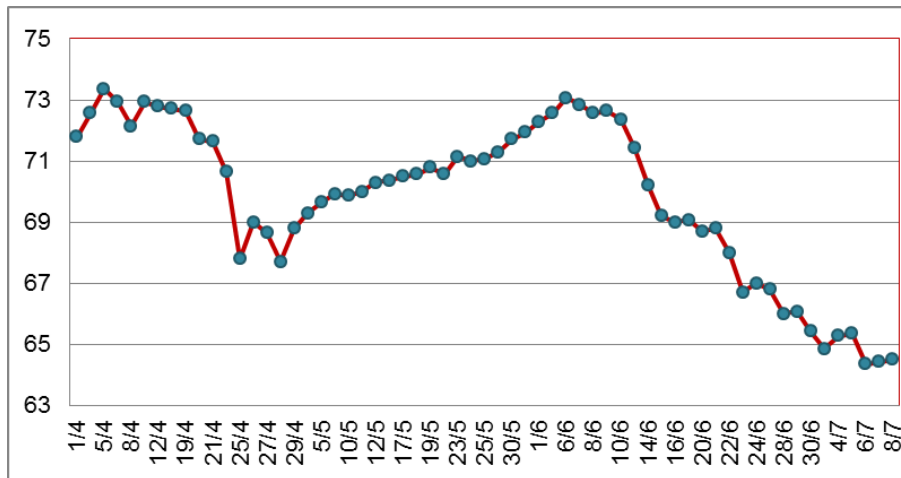
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 4/2022 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS3 giảm xuống mức 64,36 Baht/kg vào ngày 06/7/2022, sau đó tăng nhẹ trở lại, nhưng ngày 08/7/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 64,5 Baht/kg (tương đương 1,79 USD/kg), giảm 1,4% so với cuối tháng 6/2022, nhưng tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 4/2022 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 5 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 2,18 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 123,24 tỷ Baht (tương đương 3,4 tỷ USD), tăng 4,3% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2022.

Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 49,2% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2022 với 1,07 triệu tấn, trị giá 58,86 tỷ Baht (tương đương 1,62 tỷ USD), tăng 0,8% về lượng và tăng 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02764 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2022, Thái Lan

xuất khẩu được 1,43 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 78,97 tỷ Baht (tương đương 2,18 tỷ USD), tăng 3% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 30,5% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2022 với 436,43 nghìn tấn, trị giá 23,22 tỷ Baht (tương đương 641,98 triệu USD), giảm 9,2% về lượng, nhưng tăng 0,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

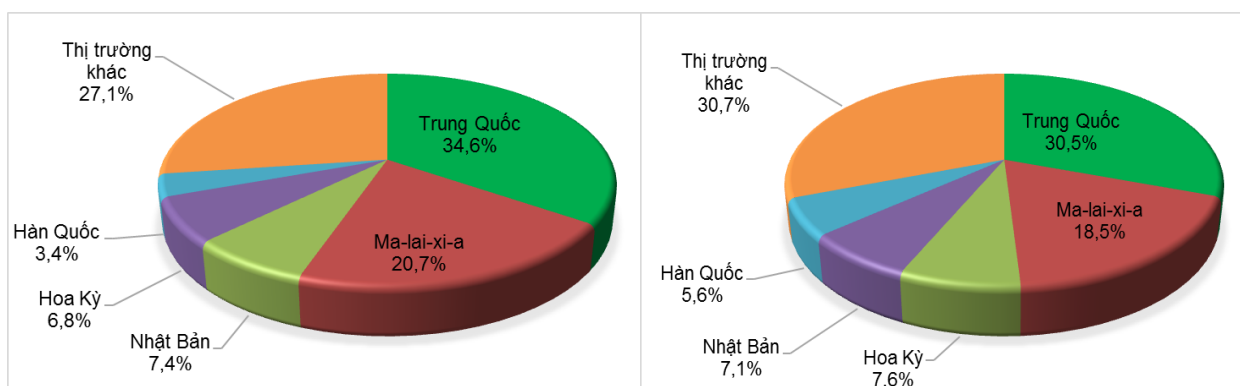
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc và Hoa Kỳ lại tăng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

(% tỷ trọng tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2021

5 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu 669,33 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 39,22 tỷ Baht (tương đương 1,08 tỷ USD), tăng 6,8% về

lượng và tăng 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Trong

đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 89,3% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2022, với 597,9 nghìn tấn, trị giá 34,68 tỷ Baht (tương đương 958,76 triệu USD), tăng 9,6% về lượng và tăng 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 7/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu không có nhiều biến động. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 300-320 đồng/TSC, giảm 3 đồng/TSC so với cuối tháng 6/2022. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá

thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ổn định ở mức 323-325 đồng/TSC. Tại Gia Lai, giá mủ cao su được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 295-305 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 6/2022.

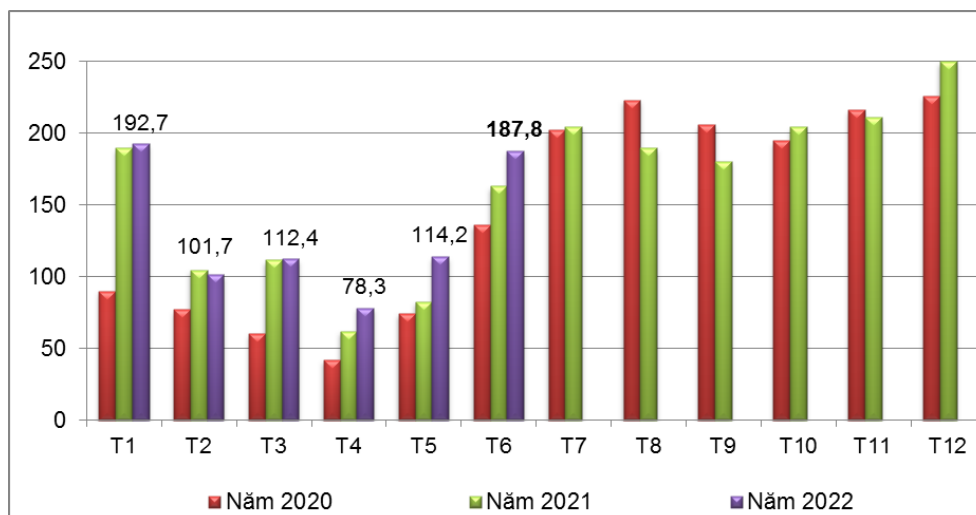
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 6/2022, Việt Nam xuất khẩu được 187,83 nghìn tấn cao su, trị giá 310,1 triệu USD, tăng 64,5% về lượng và tăng 59,1% về trị giá so với tháng 5/2022; so với tháng 6/2021 tăng 15,2% về lượng và

tăng 12,8% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 787,26 nghìn tấn, trị giá 1,36 tỷ USD, tăng 10,3% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2020 - 2022

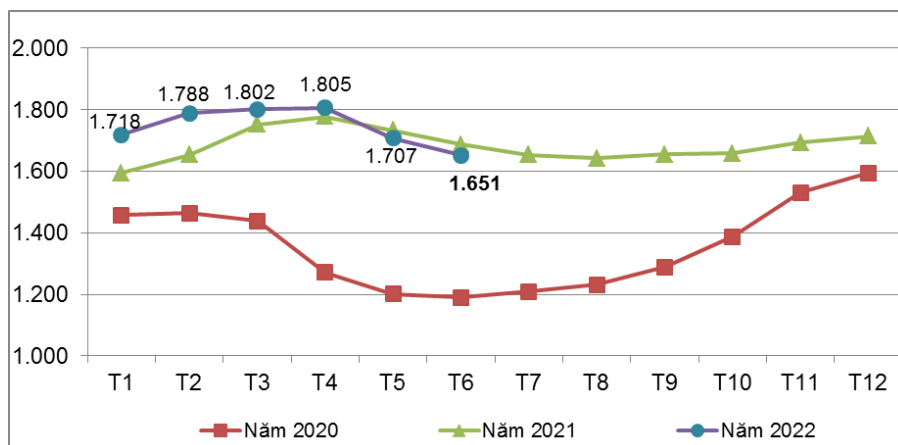
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 6/2022, giá USD/tấn, giảm 3,3% so với tháng 5/2022 cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.651 và giảm 2,1% so với tháng 6/2021.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2020 - 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su nhiều nhất của Việt Nam, chiếm 71,2% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 133,67 nghìn tấn, trị giá 212,53 triệu USD, tăng 74,2% về lượng và tăng 70,6% về trị giá so với tháng 5/2022; so với tháng 6/2021 tăng 15,5% về lượng và tăng 12,7% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.590 USD/tấn, giảm 2,1% so với tháng 5/2022 và giảm 2,4% so với tháng 6/2021. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 536,32 nghìn tấn cao su, trị giá 899,28 triệu USD, tăng 9,3% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 6/2022, xuất khẩu cao su sang một số thị trường chủ chốt như: Ấn Độ, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a, Nga, Bra-xin, Ma-lai-xi-a, Băng-la-đét tiếp tục tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với tháng 6/2021.



10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 6/2022

Thị trường	Tháng 6/2022		So với tháng 6/2021 (%)		6 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	187.836	310.102	15,2	12,8	787.267	1.362.082	10,3	13,3
Trung Quốc	133.678	212.529	15,5	12,7	536.325	899.288	9,3	13,5
Ấn Độ	13.132	23.335	75,4	73,9	56.829	103.437	62,4	62,5
Hàn Quốc	4.826	8.495	14,9	8,2	20.100	37.058	-1,9	-4,5
Đài Loan	3.733	6.649	3,8	-2,9	14.484	26.557	-11,1	-11,8
In-đô-nê-xi-a	3.254	5.782	101,2	105,4	11.422	21.339	49,5	49,7
Đức	3.169	5.701	2,7	-5,7	13.869	25.300	-0,6	-5
Thổ Nhĩ Kỳ	2.864	5.469	-11,9	-9,4	16.591	31.000	6,3	4,6
Hoa Kỳ	2.802	5.058	-19,2	-19,5	16.458	28.980	-8,2	-9,8
Nga	2.578	4.471	33,9	33,7	9.954	18.126	70,4	65,9
Xri-Lan-ca	1.959	3.526	-3,9	-9,1	9.025	16.979	4,3	-1,7
Thị trường khác	15.841	29.085	-4,9	-2,8	82.210	154.018	1,2	5,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 5 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 214,07 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 456,78 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt

Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 3 cho Hàn Quốc với 17,73 nghìn tấn, trị giá 33,87 triệu USD, tăng 1,8% về lượng, nhưng giảm 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 8,3% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, cao hơn so với mức 7,5% của 5 tháng đầu năm 2021.

Số liệu thống kê cho thấy, trong 5 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su của Thái Lan với 74,13 nghìn

tấn, trị giá 136,22 triệu USD, tăng 53,3% về lượng và tăng 56% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su của Thái Lan chiếm 34,6% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, cao hơn so với mức 20,8% của 5 tháng đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2021	5 tháng năm 2022
Tổng	214.072	465.785	-8,0	-1,0	100	100
Thái Lan	74.136	136.220	53,3	56,0	20,8	34,6
In-đô-nê-xi-a	41.398	77.346	-39,1	-31,4	29,2	19,3
Việt Nam	17.737	33.874	1,8	-0,4	7,5	8,3
Trung Quốc	17.215	39.412	-20,8	-3,2	9,3	8,0
Nhật Bản	8.915	41.696	-14,8	-11,8	4,5	4,2
Cộng hòa Séc	8.391	16.470	-13,6	11,7	4,2	3,9
Xin-ga-po	7.711	22.019	7,2	25,2	3,1	3,6
Hoa Kỳ	6.675	30.066	-51,2	-30,2	5,9	3,1
Nga	6.526	12.342	88,8	117,0	1,5	3,0
Căm-pu-chia	4.468	8.511	27,2	36,2	1,5	2,1
Thị trường khác	20.900	47.829	-27,9	-22,0	12,5	9,8

Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc



Về chủng loại nhập khẩu:

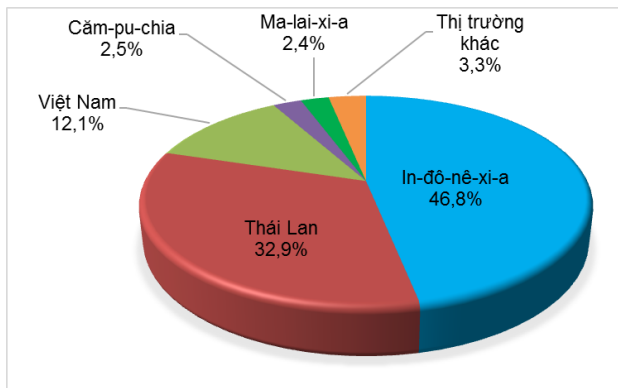
Trong 5 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 143,57 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 267,19 triệu USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc với 17,72 nghìn tấn, trị giá 33,83 triệu USD, tăng 2,5% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 12,3%, tăng nhẹ so với mức 12,1% của 5 tháng đầu năm 2021.

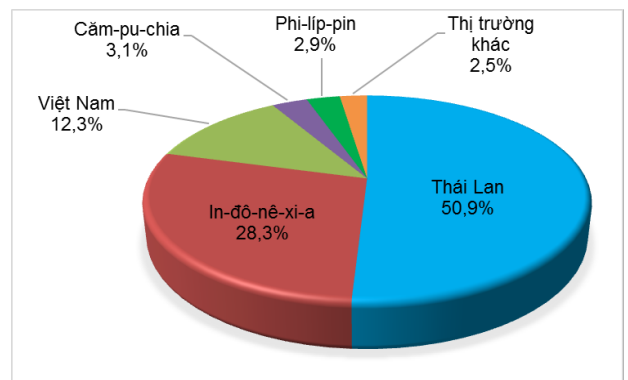
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc

(ĐVT: % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2021



5 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 61,16 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 176,3 triệu USD, giảm 22,8% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Cộng hòa Séc, Nhật Bản, Xin-ga-po và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc 5 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Trung Quốc và Hoa Kỳ giảm, trong khi thị phần của Cộng hòa Séc, Xin-ga-po, Nhật Bản và Nga lại tăng. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 7/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất từ đầu năm nay.
- ▶ Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), toàn cầu có khả năng dư thừa 8 triệu bao trong niên vụ cà phê mới 2022/2023.
- ▶ Ngày 8/7/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm 1.500 đồng/kg so với ngày 28/6/2022.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 20,7% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng từ 0,56% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 1,21% trong 4 tháng đầu năm 2022.

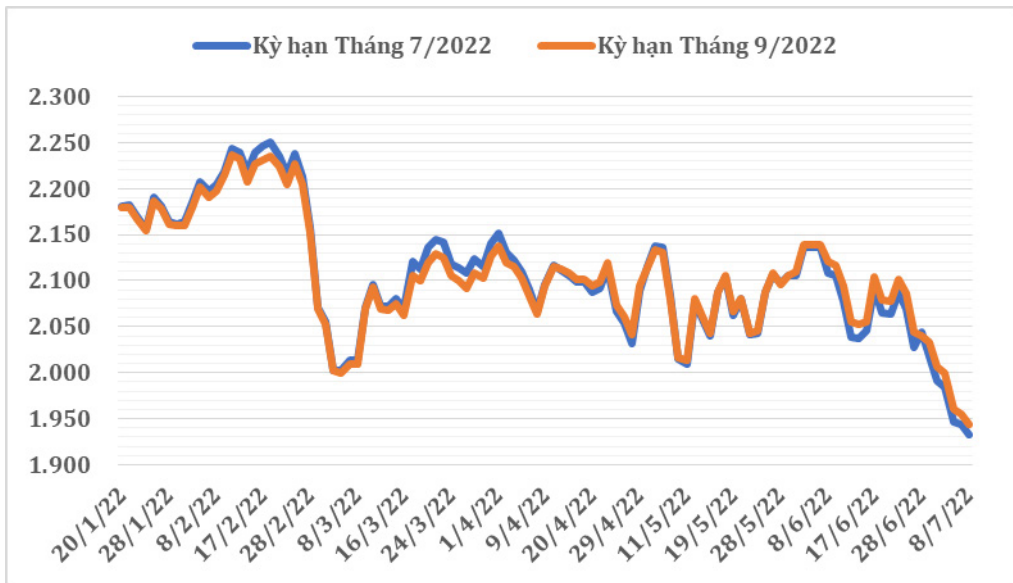
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 7/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất từ đầu năm nay, do lo ngại rủi ro tăng cao khi Ngân hàng Trung ương các nước đồng loạt nâng cao lãi suất cơ bản tiền tệ để ngăn chặn lạm phát. Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) công bố biên bản cuộc họp tháng 6 cho thấy nước này sẽ bước vào giai đoạn thắt chặt chính sách tiền tệ. Điều này có thể tác động làm cản trở sự hồi phục nền kinh tế sau đại dịch Covid-19.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/7/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 11/2022 và tháng 1/2023 giảm lần lượt 5,4%, 4,7%, 4,1% và 3,7% so với ngày 28/6/2022, xuống mức 1.933 USD/tấn, 1.944 USD/tấn, 1.947 USD/tấn và 1.943 USD/tấn.



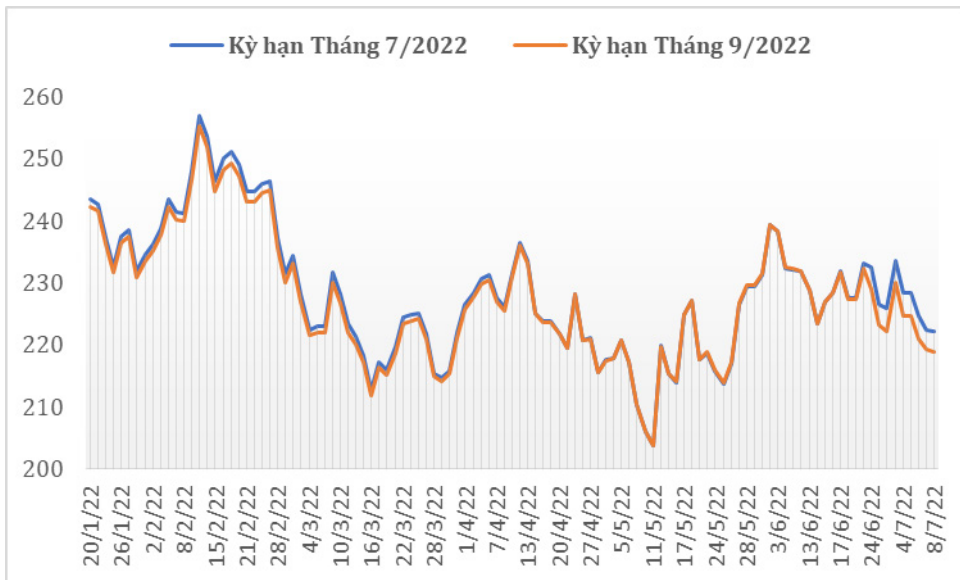
Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/7/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022, tháng 9/2022, tháng 12/2022 và tháng 3/2023 giảm lần lượt 1,7%, 1,4%, 1,9% và 2,2% so với ngày 28/6/2022, xuống mức 222,2 Uscent/lb, 218,9 Uscent/lb, 216,05 Uscent/lb và 213,3 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/7/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2022 và tháng 9/2022 cùng giảm 2,5% so với ngày 28/6/2022, xuống còn 271 Uscent/lb và 269,3 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2022 giảm 2,7% so với ngày 28/6/2022, xuống còn 267,4 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.999 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 96 USD/tấn (tương đương mức giảm 4,6%) so với ngày 28/6/2022.

Dự báo giá cà phê thế giới tiếp tục xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào, nhu



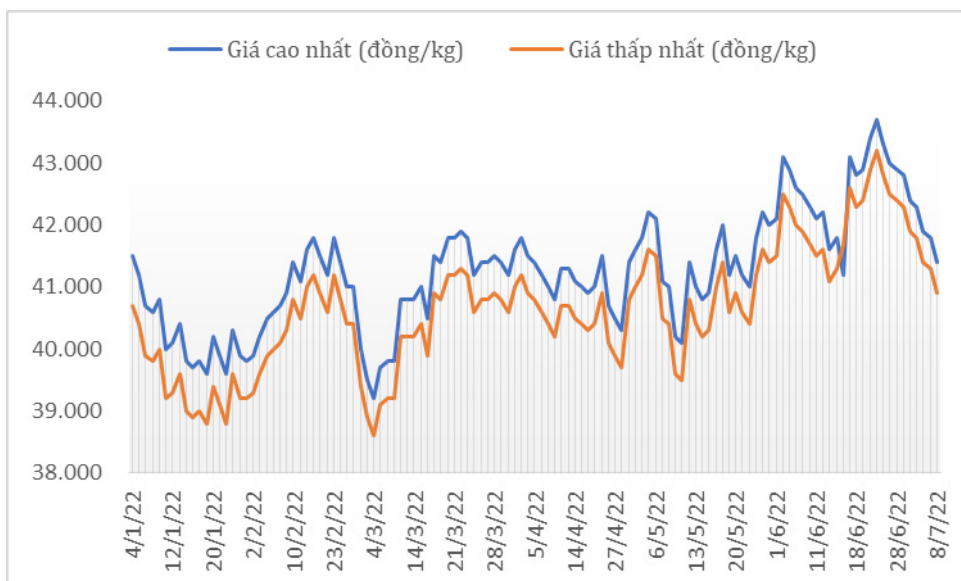
cầu thấp. Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), toàn cầu có khả năng dư thừa 8 triệu bao trong niên vụ cà phê mới 2022/2023 do nhà sản xuất và xuất khẩu hàng đầu thế giới Bra-xin vào năm cho sản lượng cao theo chu kỳ “hai năm một”. Tuy nhiên, tốc độ giảm giá sẽ chậm lại khi Quỹ Phòng vệ Kinh tế Cà phê của Bra-xin đã điều tiết nguồn vốn tín dụng để mua cà phê dự trữ và hỗ trợ cho người trồng hạn chế bán ra thị trường.

TRONG NƯỚC, GIÁ CÀ PHÊ GIẢM 1.500 ĐỒNG/KG

Đầu tháng 7/2022, giá cà phê Robusta nội địa giảm theo xu hướng thế giới. Ngày 8/7/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm 1.500 đồng/kg so với ngày 28/6/2022, xuống mức 40.900 - 41.400

đồng/kg; trong đó giá cao nhất là 41.400 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk, mức thấp nhất là 40.900 đồng/kg tỉnh Lâm Đồng, mức giá phổ biến là 41.300 đồng/kg tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

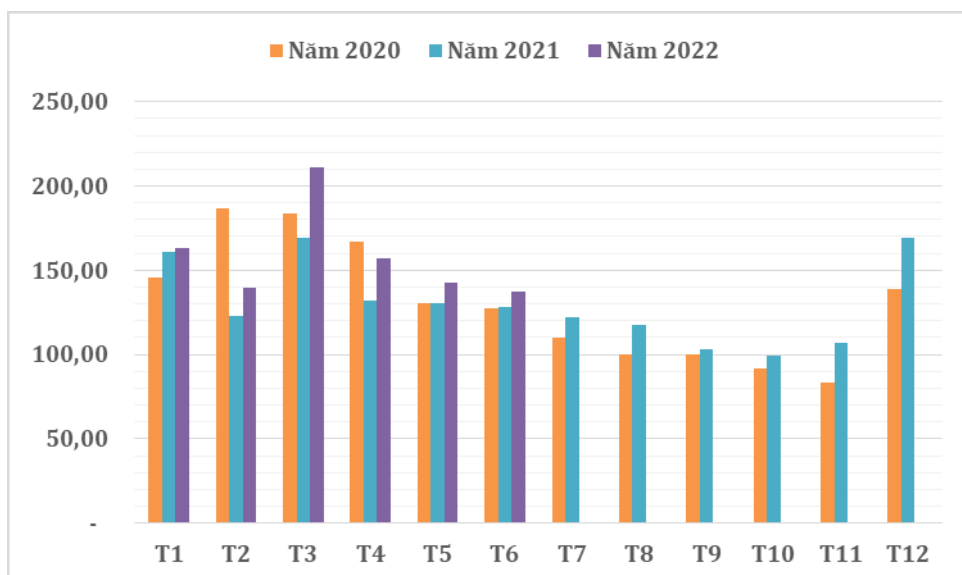


THÁNG 6/2022, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2022, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 137,4 nghìn tấn, trị giá 315,34 triệu USD, giảm 3,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với tháng 5/2022, so với tháng 6/2021 tăng 7,3% về lượng và tăng

26,9% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,02 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 20,7% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



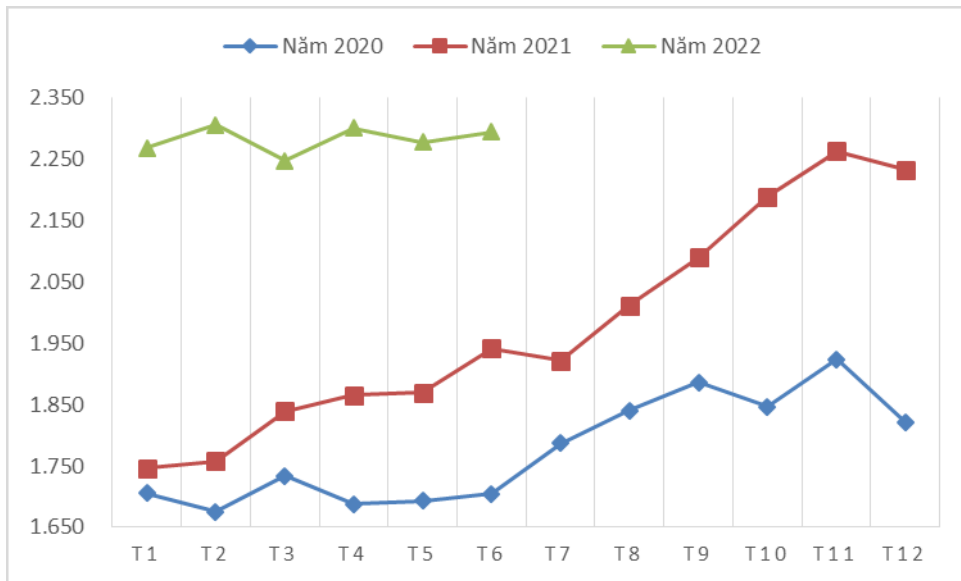
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 6/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.295 USD/tấn, tăng 0,7% so với tháng 5/2022 và tăng

18,2% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.257 USD/tấn, tăng 23,0% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 6/2022 so với tháng 6/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều thị trường chủ lực tăng, như: Đức, Bỉ, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha và Nga. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường giảm như: Ý, Nhật Bản, Anh, Phi-líp-pin và Trung Quốc.

6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ xuất khẩu sang Phi-líp-pin và Trung Quốc giảm. Trong đó, xuất khẩu cà phê sang Bỉ và Anh tăng trưởng 3 con số; sang Đức, Ý, Tây Ban Nha và Nga tăng trưởng 2 con số.



**10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam
trong 6 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	Tháng 6/2022		So với tháng 6/2021 (%)		6 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	137.403	315.338	7,3	26,9	1.018.650	2.298.768	20,7	48,5
Đức	21.413	44.893	19,9	46,6	137.109	293.921	13,9	40,6
Bỉ	6.493	14.396	44,3	75,9	92.172	193.602	226,5	303,0
Ý	11.192	23.497	-1,6	21,4	77.143	167.853	13,5	46,7
Hoa Kỳ	11.030	26.415	26,1	48,7	61.613	151.382	1,3	27,4
Nhật Bản	8.217	20.768	-2,0	22,7	60.791	153.270	5,3	38,6
Tây Ban Nha	8.178	17.606	15,4	31,2	54.175	120.028	47,5	75,0
Nga	11.741	26.895	42,5	58,0	48.260	109.867	16,1	33,9
Anh	1.135	2.357	-51,9	-48,1	30.609	61.911	102,0	138,9
Phi-líp-pin	3.635	9.733	-16,6	-12,7	28.158	82.254	-5,7	11,3
Trung Quốc	3.056	10.284	-23,0	-9,6	21.450	65.296	-23,9	1,9
Thị trường khác	51.313	118.493	0,4	20,7	407.170	899.383	14,0	42,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA THỔ NHĨ KỲ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

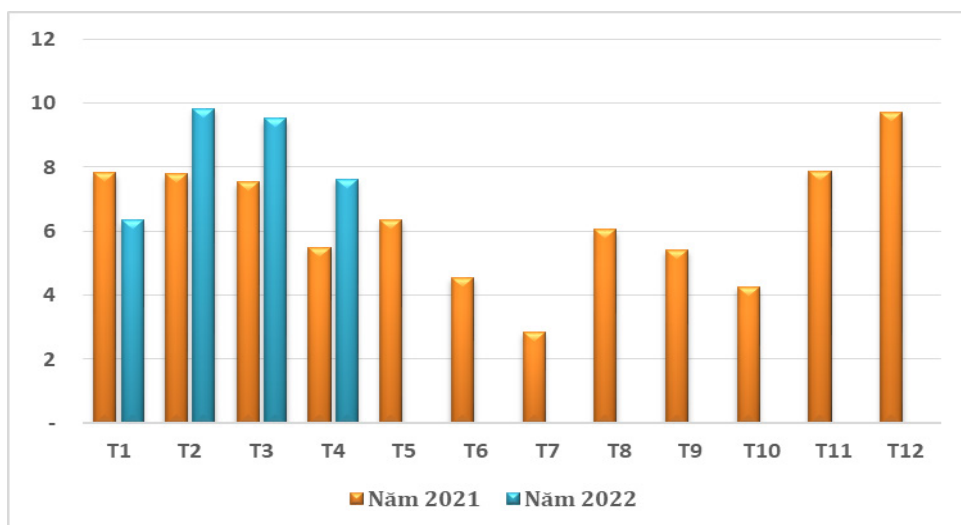
Thổ Nhĩ Kỳ được coi là thị trường tiêu thụ cà phê tiềm năng. Lượng tiêu thụ cà phê tại Thổ Nhĩ Kỳ đang tăng dần. Theo Hiệp hội Nghiên cứu và Văn hóa Cà phê Thổ Nhĩ Kỳ (TKKAD), mức tiêu thụ cà phê trung bình ở Thổ Nhĩ Kỳ, quốc gia được mệnh danh là “quốc gia về trà”, đã lên tới 1 kg/người/năm.

Theo ITC, tháng 4/2022, Thổ Nhĩ Kỳ

nhập khẩu cà phê đạt 7,63 nghìn tấn, trị giá 32,91 triệu USD, giảm 19,9% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với tháng 3/2022, nhưng tăng 38,6% về lượng và tăng 107,2% về trị giá so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu cà phê của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 33,34 nghìn tấn, trị giá 134 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và tăng 87,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn USD)



Nguồn: ITC

Cơ cấu chủng loại

4 tháng đầu năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa loại bỏ caffeine (mã HS 090111), tỷ trọng chiếm 90,17% tổng lượng, đạt trên 30 nghìn tấn, trị giá 109,76 triệu USD, tăng 12,8% về lượng và tăng 91,6% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tiếp theo là chủng loại cà phê rang, chưa khử caffeine (mã HS 090121), tỷ trọng chiếm 9,45% tổng lượng, đạt 3,15 nghìn tấn, trị giá 23,61 triệu USD, tăng 68,5% về lượng và tăng 73,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại cà phê Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2022

Mã HS	4 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng năm 2022	4 tháng năm 2021
Tổng	33.338	134.323	16,3	87,6	100,00	100,00
090111	30.060	109.766	12,8	91,6	90,17	92,99
090121	3.150	23.614	68,5	73,2	9,45	6,52
090122	65	690	177,6	181,6	0,20	0,08
090112	37	217	58,0	108,7	0,11	0,08
090190	27	36	-71,6	-89,0	0,08	0,33

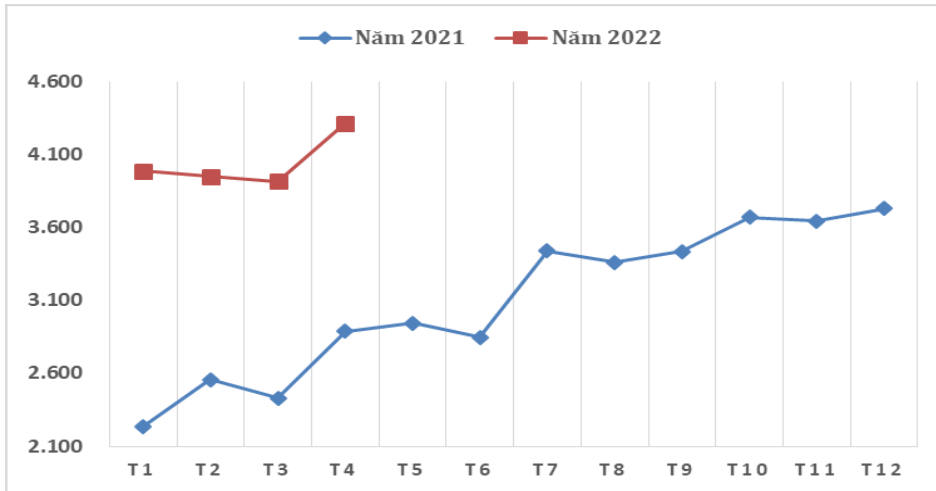
Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Tháng 4/2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thổ Nhĩ Kỳ đạt mức 4.313 USD/tấn, tăng 10,2% so với tháng 3/2022 và tăng 49,4% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá nhập

khẩu bình quân cà phê của Thổ Nhĩ Kỳ đạt mức 4.029 USD/tấn, tăng 61,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thổ Nhĩ Kỳ từ hầu hết các nguồn cung chính tăng, ngoại trừ In-đô-nê-xi-a.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Thổ Nhĩ Kỳ qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Về cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, Thổ Nhĩ Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn chung chính, ngoại trừ Bra-xin và Cô-lôm-bi-a.

Nhập khẩu cà phê của Thổ Nhĩ Kỳ từ Bra-xin trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt xấp xỉ 21,67 nghìn tấn, trị giá 82,22 triệu USD, giảm 13,0% về lượng, nhưng tăng 59,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ giảm từ 86,86% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống 64,99% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Ngược lại, Thổ Nhĩ Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam với mức tăng 150,6% về lượng và tăng 223,9% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2021, đạt 403 tấn, trị giá 975 nghìn USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng từ 0,56% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 1,21% trong 4 tháng đầu năm 2022. Thổ Nhĩ Kỳ vẫn là thị trường tiềm năng đối với ngành cà phê Việt Nam, cần đẩy mạnh khai thác trong thời gian tới.



Thị trường cung cấp cà phê cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2022

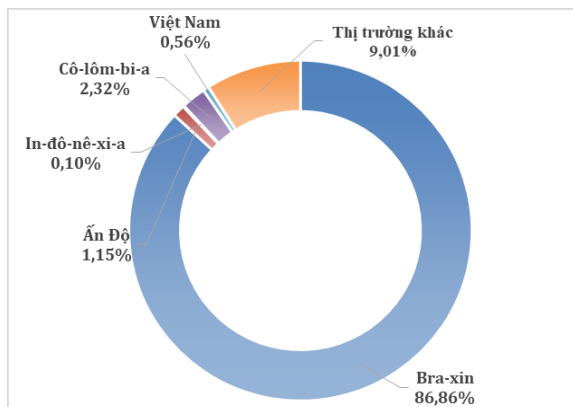
Thị trường	4 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá trung bình (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình
Tổng	33.338	134.324	4.029	16,3	87,6	61,3
Bra-xin	21.667	82.218	3.795	-13,0	59,6	83,3
Ấn Độ	4.568	12.006	2.628	1.288,9	1.710,9	30,4
In-đô-nê-xi-a	438	1.199	2.738	1.404,8	1.162,1	-16,1
Cô-lôm-bi-a	607	3.766	6.205	-8,7	49,6	63,9
Hà Lan	694	7.376	10.634	53,0	76,5	15,3
Việt Nam	403	975	2.420	150,6	223,9	29,3
Thị trường khác	4.962	26.784	5.398	133,1	117,6	-6,6

Nguồn: ITC

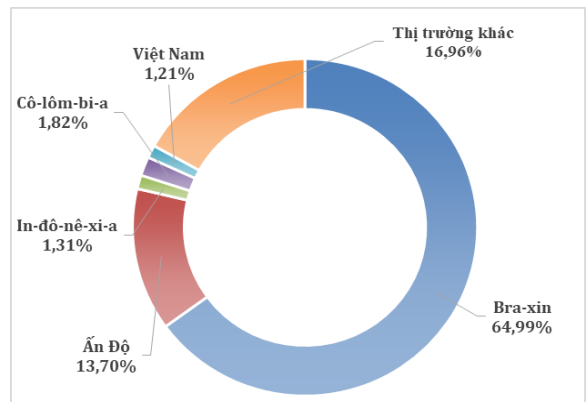
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Thổ Nhĩ Kỳ

(% tính theo lượng)

4 tháng năm 2021



4 tháng năm 2022



Nguồn: ITC

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Đầu tháng 7/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô thế giới ổn định so với cuối tháng 6/2022.
- ▶ Trị giá nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2022 tăng 57,4% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam giảm 9,1% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 62,7% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 67,71% trong 4 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Đầu tháng 7/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô nhìn chung khá ổn định so với cuối tháng 6/2022. Ngày 1/7/2022, giá xuất khẩu hạt điều thô tại Bê-nanh ổn định ở mức 1.287,5 USD/tấn; tại Bồ Biển Ngà, Ga-na và Ni-giê-ri-a cùng ở mức 1.225 USD/tấn.

- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trị giá nhập khẩu hạt điều của thị trường này trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 82,46 triệu USD, tăng 57,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung

hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc, trị giá gần 71,36 triệu USD trong 5 tháng đầu năm 2022, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 95,23% trong 5 tháng đầu năm 2021 xuống còn 86,53% trong 5 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, thị phần hạt điều của Mi-an-ma trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 10,37%; Bồ Biển Ngà chiếm 2,63% trong 5 tháng đầu năm 2022.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng năm 2022 (nghìn USD)	5 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
				5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2021
Tổng	82.465	52.408	57,4	100,00	100,00
Việt Nam	71.357	49.907	43,0	86,53	95,23
Mi-an-ma	8.555			10,37	0,00
Bồ Biển Ngà	2.165	391	454,1	2,63	0,75
Tô-gô	244	34	626,0	0,30	0,06
Căm-pu-chia	75	928	-91,9	0,09	1,77
Thị trường khác	69	1.148	-94,0	0,08	2,19

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

- Theo ITC, 5 tháng đầu năm 2022, Thụy Sĩ nhập khẩu hạt điều đạt 1,31 nghìn tấn, trị giá 12,16 triệu USD, tăng 17,5% về lượng và tăng 49,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Thụy Sĩ nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 841 tấn, trị giá 7,42 triệu USD, tăng 35,7% về lượng và tăng 91,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng từ 55,39% trong 5 tháng đầu năm 2021 lên 63,96% trong 5 tháng đầu năm 2022. Ngược lại, thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Thụy Sĩ giảm từ 17,61% trong 5 tháng đầu năm 2021 xuống 15,36% trong 5 tháng đầu năm 2022.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Thụy Sĩ trong 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2021
Tổng	1.314	12.161	17,5	49,5	100,00	100,00
Việt Nam	841	7.418	35,7	91,9	63,96	55,39
Ấn Độ	202	1.872	2,4	14,8	15,36	17,61
Hà Lan	114	1.013	239,4	291,1	8,66	3,00
Bờ Biển Ngà	50	519	-56,1	-45,4	3,78	10,12
Đức	32	446	-16,7	19,6	2,46	3,47
Thị trường khác	76	893	-34,7	-15,6	5,78	10,41

Nguồn: ITC

(*) Ghi chú HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THÁNG 6/2022, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt xấp xỉ 46,5 nghìn tấn, trị giá 284,92 triệu USD, giảm 6,9% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với tháng 5/2022, so với tháng 6/2021 giảm 21,4% về lượng và giảm 23,4% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 249,36 nghìn tấn, trị giá 1,5 tỷ USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Với kết quả xuất khẩu trong 6 tháng

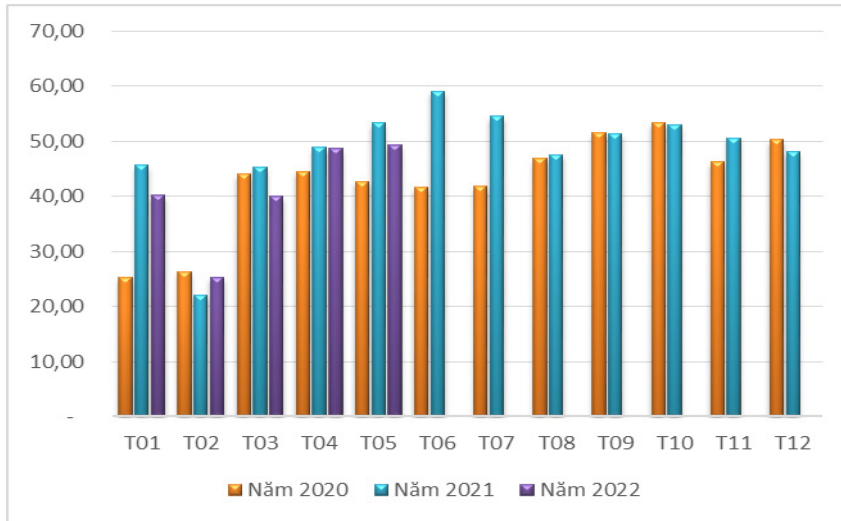
đầu năm 2022, dự báo trong ngắn hạn, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sẽ vẫn đối mặt với khó khăn. Căng thẳng địa chính trị giữa Nga và U-crai-na không tác động nhiều đến xuất khẩu hạt điều của Việt Nam. Bởi lượng hạt điều của Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, trong khi xuất khẩu sang Nga ở mức thấp. Mặc dù vậy, lạm phát tăng cao khiến người tiêu dùng có xu hướng cắt giảm chi tiêu. Các sản phẩm có giá thành cao nhiều khả năng sẽ

không phải là sự lựa chọn của nhiều người trong bối cảnh tình hình kinh tế không mấy khả quan. Bên cạnh đó, ngành điều Việt Nam phải đối mặt với nguy cơ gián

đoạn chuỗi cung ứng do căng thẳng địa chính trị leo thang, giá cước vận tải ở mức cao tạo thêm khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



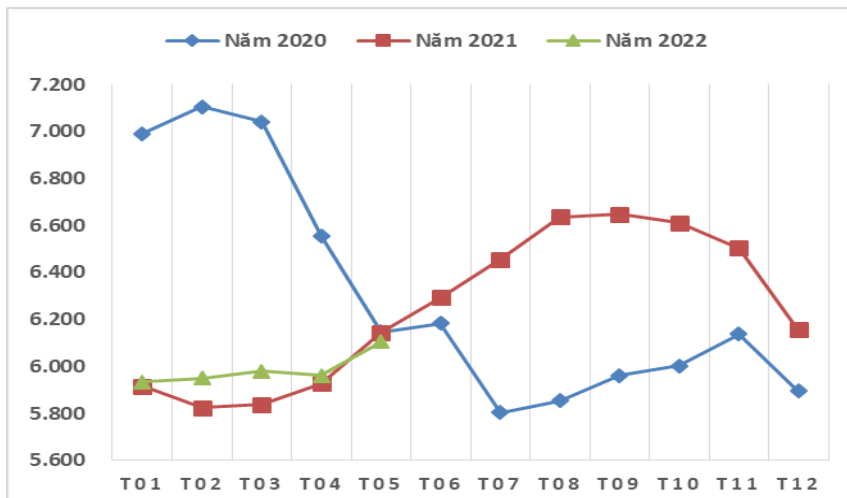
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá: Tháng 6/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.132 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 5/2022, nhưng giảm 2,6% so với

tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 6.018 USD/tấn, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 6/2022 so với tháng 6/2021, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chủ lực giảm như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Đức, Úc, Ca-na-đa và Ý. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang I-xra-en tăng 110% về lượng và tăng 108,6% về trị giá; Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất tăng 40,7% về lượng và tăng 53,1% về

trị giá; Anh tăng 19,9% về lượng và tăng 15,2% về trị giá.

6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường giảm, như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Đức và Ca-na-đa. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường tăng, gồm: Anh, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, I-xra-en và Ý.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 6/2022		So với tháng 6/2021 (%)		6 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	46.467	284.918	-21,4	-23,4	249.364	1.500.608	-9,1	-9,2
Hoa Kỳ	11.813	71.407	-46,0	-42,8	76.225	440.649	-8,7	-4,8
Trung Quốc	8.187	48.611	-0,1	-21,7	28.489	180.892	-27,1	-37,9
Hà Lan	5.586	33.821	-17,1	-19,8	26.735	137.754	-20,5	-18,4
Đức	1.503	9.427	-35,0	-36,6	8.872	55.566	-8,5	-6,6
Anh	1.708	10.113	19,9	15,2	7.888	44.752	11,4	15,6
Úc	1.098	6.496	-11,1	-11,9	7.167	43.472	10,8	11,9
Ca-na-đa	789	5.072	-43,9	-45,1	5.866	32.684	-29,3	-40,4
Các TVQ Ả rập Thống nhất	505	3.192	40,7	53,1	5.081	31.893	45,6	57,7
I-xra-en	1.025	7.788	110,0	108,6	4.733	35.129	43,5	47,3
Ý	627	3.094	-18,7	-21,8	4.502	26.356	12,7	37,5
Thị trường khác	13.626	85.896	-4,7	-7,4	73.806	471.459	-2,6	-0,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: Chiếm 41,02% tổng lượng và chiếm 44,75% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều của cả nước trong 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều W320 giảm đã ảnh hưởng chung tới toàn ngành.

Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều W320 của Việt Nam đạt 83,23 nghìn tấn, trị giá 544 triệu USD, giảm 3,4% về lượng và giảm 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Hạt điều W320 được xuất khẩu tới trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, các thị trường xuất khẩu chủ yếu hạt điều W320 của Việt Nam gồm: Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Anh, Ca-na-đa và Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, xuất

khẩu hạt điều W320 sang Hoa Kỳ, Anh, Úc, Pháp, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Nhật Bản, Ả rập Xê út và Tây Ban Nha tăng; nhưng xuất khẩu sang các thị trường Hà Lan, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ đã giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	5 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	83.232	544.021	6.536	-3,4	-3,9	-0,5
W240	30.588	211.078	6.901	-5,4	-9,9	-4,7
W180	9.969	77.726	7.797	33,5	22,7	-8,1
WS/WB	12.547	65.110	5.189	10,3	36,6	23,9
LP	8.170	39.840	4.876	-6,2	35,6	44,5
W450	4.406	30.612	6.948	-2,3	-4,7	-2,4
DW	1.689	12.607	7.463	-55,2	-46,5	19,5
W210	1.670	13.091	7.841	5,3	-2,2	-7,1
SP	2.602	9.889	3.800	13,4	74,1	53,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

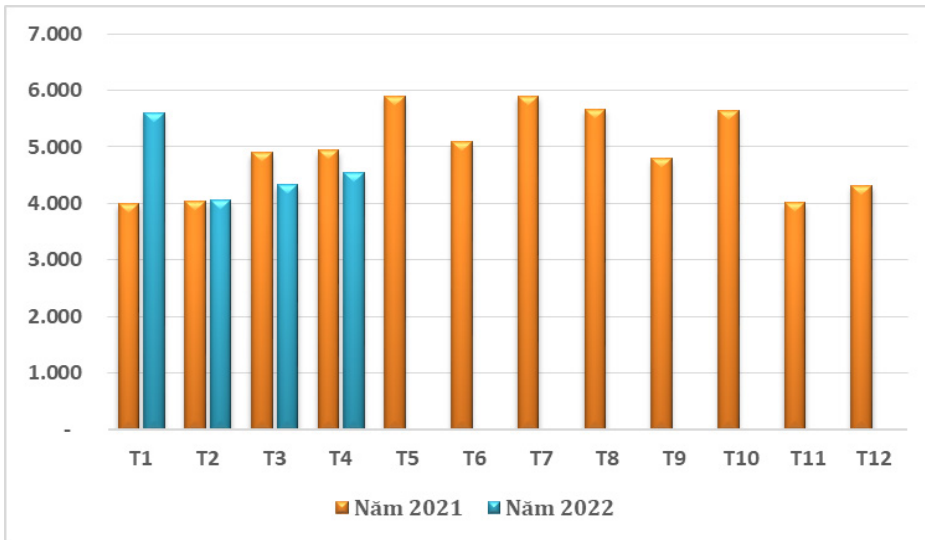
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, tháng 4/2022, nhập khẩu hạt điều của Đức đạt 4,53 nghìn tấn, trị giá 32,79 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với tháng 3/2022, so với tháng 4/2021 giảm 8,1% về lượng và giảm 10,5% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, Đức nhập khẩu hạt điều đạt 18,53 nghìn tấn, trị giá 135,44 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



Đức nhập khẩu hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: tấn)



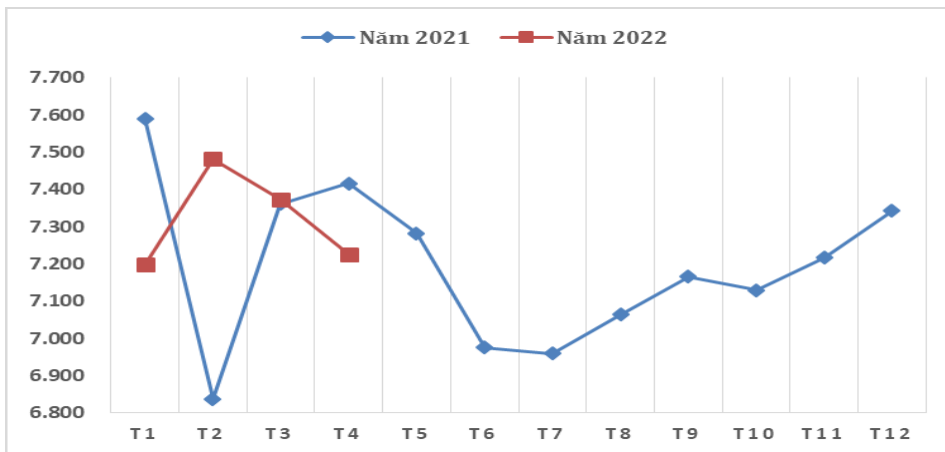
Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Tháng 4/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức đạt mức 7.226 USD/tấn, giảm 2,0% so với tháng 3/2022 và giảm 2,6% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá nhập

khẩu bình quân hạt điều của Đức đạt mức 7.308 USD/tấn, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức giảm từ Hon-đu-rát, Hà Lan, nhưng tăng từ Việt Nam, Bồ Biển Ngà và In-đô-nê-xi-a.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2022, Đức tăng nhập

khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Hà Lan.

Số liệu từ ITC cho thấy, nhập khẩu hạt điều của Đức từ Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt xấp xỉ 12,55 nghìn tấn, trị giá 91,37 triệu USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 62,7% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 67,71% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Đáng chú ý, Đức tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Hon-đu-rát với mức tăng gần 14 lần về lượng và 7,7 lần về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt gần 2,25 nghìn tấn, trị giá 15,12 triệu USD. Thị phần hạt điều của Hon-đu-rát trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng mạnh từ 0,09% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 12,12% trong 4 tháng đầu năm 2022.

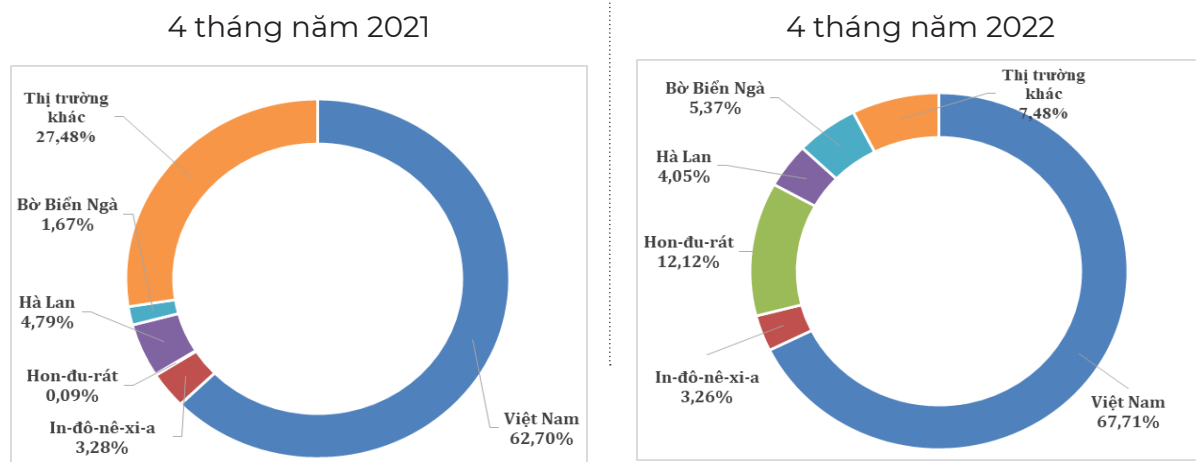
5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Đức trong 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	4 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	18.533	135.444	7.308	3,7	3,6	-0,02
Việt Nam	12.548	91.374	7.282	11,9	12,9	0,9
Hon-đu-rát	2.247	15.122	6.730	13.943,8	7.694,8	-44,5
Bờ Biển Ngà	996	7.386	7.416	234,2	252,2	5,4
Hà Lan	751	5.551	7.391	-12,3	-17,6	-6,0
In-đô-nê-xi-a	604	5.027	8.323	2,9	25,1	21,6
Thị trường khác	1.387	10.984	7.919	-71,8	-70,1	5,9

Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Đức

(% tính theo lượng)



Nguồn: ITC

(*) Ghi chú: HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Giá măng cụt Thái Lan tại thị trường Trung Quốc giảm mạnh khi sản lượng đạt mức cao.
- ▶ Xuất khẩu dứa của thị trường Đài Loan năm 2022 có khả năng không đạt mục tiêu.
- ▶ Thị phần chủng loại trái me tươi, táo, mít, vải, mận, chanh dây, khế (mã HS 081090) của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của Anh.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,68 tỷ USD, giảm 17,1% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Theo nguồn producereport.com, Bộ Nông nghiệp Thái Lan dự kiến sản lượng măng cụt của Thái Lan năm 2022 đạt 378.400 tấn, tăng 38% so với năm 2021 (năm 2021 sản lượng bị ảnh hưởng bởi thời tiết xấu và các vấn đề kiểm soát chất lượng). Năm 2022 sản lượng măng cụt được mùa, thị trường cung ứng tốt và giá đã giảm.

Từ cuối tháng 5 đến giữa tháng 6/2022, lượng măng cụt tại chợ hoa quả Gia Hưng ở Chiết Giang (Trung Quốc) luôn ở mức cao, giá cả phụ thuộc vào chất lượng.

Vào ngày 25/6/2022, giá măng cụt 5A/6A tại chợ hoa quả Gia Hưng đạt 2,63–3,16 USD/kg, trong khi giá măng cụt 3A giảm xuống còn 1,76–2,46 USD/kg và măng cụt 4A đạt 2,11–2,81 USD/kg, so với tháng trước mức giá này giảm từ 15% đến 30%.

Vào thời điểm này trong năm, hầu hết các loại măng cụt có trên thị trường Trung Quốc có nguồn gốc từ miền Đông

Thái Lan. Từ tháng 8 đến tháng 10, miền Nam Thái Lan sẽ trở thành khu vực cung cấp chính cho thị trường Trung Quốc.

Thị trường Đài Loan: Theo nguồn en.rti.org.tw, thị trường Đài Loan sẽ không đạt được mục tiêu xuất khẩu dứa trong năm 2022. Thị trường Đài Loan xuất khẩu dứa chủ yếu tới Trung Quốc, với lượng dứa chiếm 95% tổng lượng dứa xuất khẩu, tuy nhiên từ năm 2021 Trung Quốc đã tuyên bố lệnh cấm nhập khẩu dứa từ thị trường Đài Loan. Các nhà chức trách nông nghiệp thị trường Đài Loan đã nỗ lực đẩy mạnh xuất khẩu dứa sang các thị trường khác và đặt mục tiêu xuất khẩu 30.000 tấn dứa trong năm 2022.

Tuy nhiên, theo thống kê của Hội đồng Nông nghiệp, từ đầu năm đến hết tháng 6/2022, thị trường Đài Loan chỉ xuất khẩu được 20.000 tấn dứa, trong khi mùa sinh trưởng chính của trái dứa sắp kết thúc. Như vậy, xuất khẩu dứa vẫn còn thấp hơn khoảng 33% so với mục tiêu.



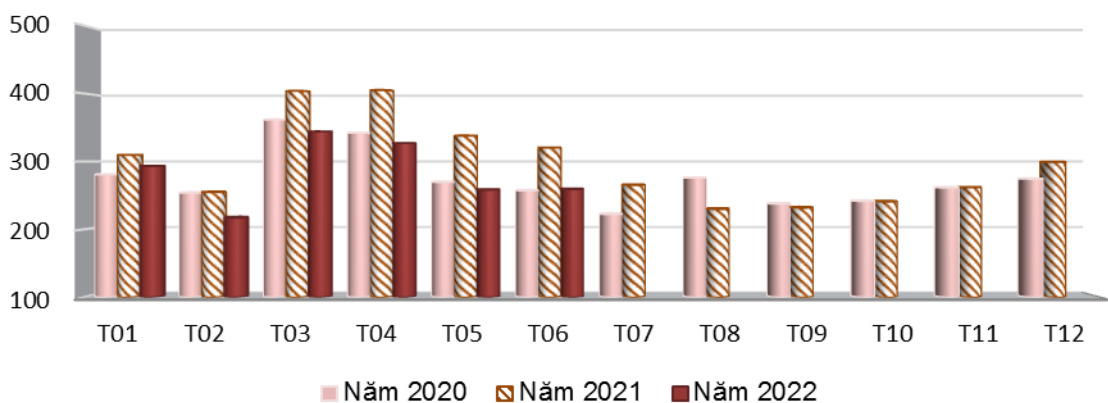
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2022 đạt 259,3 triệu USD, giảm 18,9% so với tháng 6/2021. Tính

chung trong 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu rau quả đạt 1,68 tỷ USD, giảm 17,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 - 2022

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 6/2022, xuất khẩu hàng rau quả giảm mạnh là do trị giá xuất khẩu sang thị trường lớn nhất là Trung Quốc giảm mạnh, đạt 84,4 triệu USD, giảm 46,9% so với tháng 6/2021. Luỹ kế đến hết tháng 6/2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 799,7 triệu USD, giảm 34% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc vẫn còn gặp nhiều khó khăn, khi nước này tiếp tục duy trì chính sách “Zero Covid”. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu cần chủ động khai thác

thị trường xuất khẩu mới và tăng cường xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản...

Đáng chú ý, từ ngày 1/7/2022 Trung Quốc đồng ý cho Việt Nam xuất khẩu thí điểm chanh dây vào thị trường Trung Quốc. Đây là tín hiệu đáng mừng, khi có thêm một loại quả được chấp nhận xuất khẩu chính ngạch sang thị trường này, góp phần tăng trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc trong nửa cuối năm 2022.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021(%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng	259.267	-18,9	1.679.200	-17,1	100,0	100,0
Trung Quốc	84.430	-46,9	799.695	-34,0	47,6	59,8
Hoa Kỳ	27.840	-4,1	136.841	23,1	8,1	5,5
Hàn Quốc	17.564	4,7	94.545	15,3	5,6	4,0
Nhật Bản	15.321	-7,6	83.224	5,1	5,0	3,9
Thái Lan	22.322	131,4	65.900	4,6	3,9	3,1
Đài Loan	17.166	33,9	61.555	22,7	3,7	2,5
Hà Lan	10.285	15,8	46.978	21,0	2,8	1,9
Úc	6.534	-0,8	43.756	8,7	2,6	2,0
Hồng Kông	6.650	-23,1	30.673	-5,7	1,8	1,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	4.155	25,3	25.444	-4,8	1,5	1,3
Thị trường khác	46.999	-2,9	290.590	0,2	17,3	14,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



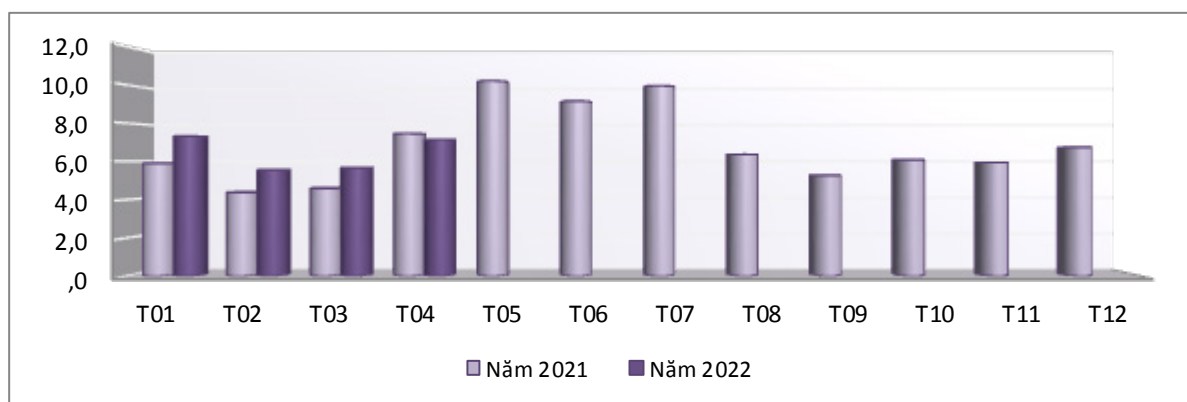
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI ME TƯƠI, TÁO, MÍT, VẢI, MẬN, CHANH DÂY, KHẾ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, giai đoạn 2017 – 2021, Anh nhập khẩu trái me tươi, táo, mít, vải, mận, chanh dây, khế (mã HS 081090) (trái vải thiếu không có số liệu thống kê riêng) với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,9%/năm, trị giá nhập khẩu bình quân trong giai đoạn này đạt 66,3 triệu

USD/năm. Năm 2021, trị giá nhập khẩu mã HS 081090 của Anh đạt 82 triệu USD, tăng 41% so với năm 2020 và tăng 32,4% so với năm 2017.

4 tháng đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu mã HS 081090 của Anh đạt 25,7 triệu USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch nhập khẩu trái me tươi, táo, mít, vải, mận, chanh dây, khế của Anh năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Anh nhập khẩu mã HS 081090 nhiều nhất từ các thị trường như Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Pê-ru và Cô-lum-bi-a, trị giá nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm 64,6% tổng trị giá nhập khẩu của Anh. Đáng chú ý, trị giá nhập khẩu mã HS 081090 của Anh từ các thị trường này đều tăng rất mạnh.

Việt Nam là thị trường cung cấp trái me tươi, táo, mít, vải, mận, chanh dây, khế (HS 081090) lớn thứ 13 cho Anh trong 4 tháng đầu năm 2022, đạt 234 nghìn USD, giảm 41,9%, tỷ trọng nhập khẩu từ

Việt Nam giảm 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021. Các chủng loại hàng rau quả của Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh cao so với sản phẩm cùng loại của Trung Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và nhiều nước khác, do những nước này chưa có hiệp định thương mại tự do với Anh, trong khi đó Việt Nam có Hiệp định UKVFTA với Anh. Hiệp định này đóng vai trò quan trọng giúp hàng hoá của Việt Nam tăng sức cạnh tranh tại thị trường Anh, nhờ được giảm thuế nhập khẩu về 0% sau ngày 1/1/2021.

Thị trường cung cấp trái me tươi, táo, mít, vải, mận, chanh dây, khế cho Anh tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 4/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2021 (%)	4 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	7.145	-4,2	25.683	15,1	100,0	100,0
Nam Phi	1.846	26,0	5.034	48,0	19,6	15,3
Thổ Nhĩ Kỳ	119	-41,1	4.896	23,7	19,1	17,7
Pê-ru	2.638	69,2	3.793	69,3	14,8	10,0
Cô-lum-bi-a	708	152,0	2.878	245,9	11,2	3,7
Ai Cập	388	-35,7	2.363	-28,3	9,2	14,8
Tây Ban Nha	391	-77,0	1.678	-35,7	6,5	11,7
Thái Lan	263	209,4	1.165	148,9	4,5	2,1
Ấn Độ	188	261,5	449	218,4	1,7	0,6
I-xra-en	0	-100,0	440	394,4	1,7	0,4
Dim-ba-bu-ê	242	3357,1	378	2600,0	1,5	0,1
...					0,0	0,0
Việt Nam	65	-60,1	234	-41,9	0,9	1,8
Thị trường khác	297	-77,3	2.375	-51,1	9,2	21,8

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 7/2022, giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan giảm, trong khi giá tinh bột sắn nội địa ổn định so với cuối tháng 6/2022.
- ▶ Giá sắn củ tại thị trường trong nước ổn định so với cuối tháng 6/2022.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn tăng 9% về lượng và tăng 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021, trong khi thị phần tinh bột sắn tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 7/2022 đến nay, giá tinh bột sắn nội địa của Thái Lan được giữ ổn định; trong khi giá sắn nguyên liệu và giá tinh bột sắn, sắn lát xuất khẩu được điều chỉnh giảm so với cuối tháng 6/2022. Ngày 05/7/2022, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo hạ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn xuống mức 535 USD/tấn, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 6/2022; trong khi giữ giá thu mua tinh bột sắn nội địa ở mức 17,5 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 6/2022. Trong khi đó, Hiệp hội Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh

giá sắn xuất khẩu sắn lát xuống mức 285 - 290 USD/tấn FOB-Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 6/2022; giá sắn nguyên liệu cũng được điều chỉnh giảm xuống mức 2,80-3,45 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 6/2022.

Trong tháng 5/2022, Thái Lan đã xuất khẩu được 962,85 nghìn tấn sắn lát, tăng 177,9% so với tháng 5/2021, toàn bộ được xuất khẩu sang Trung Quốc. Xuất khẩu các sản phẩm sắn Thái Lan tăng mạnh do xung đột giữa Nga với U-crai-na làm gián đoạn nguồn cung ngũ cốc trên thị trường thế giới.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 7/2022 đến nay, giá củ sắn tươi tại các vùng ít biến động. Tại Đắk Lắk nguồn cung sắn tươi đưa về nhà máy đạt khoảng 100-150 tấn/ngày, giá thu mua ổn định. Tiến độ giao hàng tinh bột sắn qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc được

đẩy nhanh hơn nhờ các cửa khẩu được mở cửa trở lại.

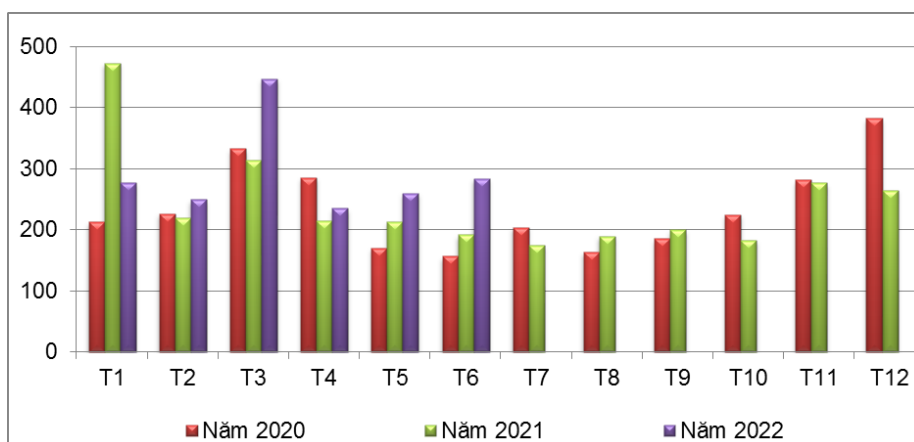
Trong 6 tháng đầu năm 2022, bệnh khảm lá sắn vẫn chưa được khống chế hiệu quả, diện tích nhiễm tương đương cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2021.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2022, Việt Nam xuất khẩu được 283,81 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 124,99 triệu USD, tăng 9,2% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với tháng 5/2022; So với tháng 6/2021 tăng 48,5% về lượng và tăng 50,7% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản

phẩm từ sắn ở mức 440 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 5/2022 và tăng 1,5% so với tháng 6/2021. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,73 triệu tấn, trị giá 754,25 triệu USD, tăng 9% về lượng và tăng 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 - 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sắn, tháng 6/2022, xuất khẩu sắn đạt 72,15 nghìn tấn, trị giá 21,53 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với tháng 5/2022; tuy nhiên so với tháng 6/2021 tăng 98,9% về lượng và tăng 131,4% về trị giá. Giá xuất

khẩu bình quân ở mức 298 USD/tấn, giảm 1,1% so với tháng 5/2022, nhưng tăng 16,4% so với tháng 6/2021. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn đạt 538,1 nghìn tấn, trị giá 156,8 triệu USD, giảm 10,5% về lượng, nhưng tăng 2% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2021.

Trong tháng 6/2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc chiếm 88,9% tổng lượng sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam, với 252,3 nghìn tấn, trị giá 111,31 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với tháng 5/2022; so với tháng 6/2021 tăng 42,9% về lượng và tăng 45,3% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,58 triệu tấn sắn và các

sản phẩm từ sắn, trị giá 687,82 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong thời gian này, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang các thị trường như Hàn Quốc, Phi-líp-pin cũng đều tăng mạnh. Dự báo thời gian tới xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn sẽ tiếp tục tăng nhờ nhu cầu thực phẩm tăng cao và giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng do bị ảnh hưởng bởi xung đột giữa Nga và U-crai-na.

Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 6/2022

Thị trường	Tháng 6/2022		So với tháng 6/2021 (%)		6 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	283.814	124.997	48,5	50,7	1.733.729	754.251	9	23,3
Sắn	72.157	21.534	98,9	131,4	538.106	156.804	-10,5	2
Trung Quốc	252.300	111.316	42,9	45,3	1.582.304	687.826	6,9	21,5
Hàn Quốc	20.093	7.205	144,9	145,1	92.088	32.470	39,8	47,2
Phi-líp-pin	3.376	1.773	202,5	252,4	13.738	7.052	183,8	220,3
Đài Loan	2.815	1.410	27,3	30	17.284	8.909	-5,6	0,6
Ma-lai-xi-a	414	214	578,7	734,8	3.119	1.598	81,4	88,1
Nhật Bản	110	63	3,8	12,4	283	180	9,3	13,2
Pa-ki-xtan		0	-100	-100	1.020	836	-52	-44,9
Thị trường khác	4.706	3.017	96,1	115,8	23.893	15.379	30,2	54,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ **Sản:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sản lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,05 tỷ USD, tăng 45,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và Lào là 3 thị trường cung cấp sản lát lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022.

Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Trong 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sản lát của Trung Quốc từ Thái Lan đạt 936,65 triệu USD, tăng 52,8% so với cùng kỳ năm 2021, thị phần sản lát của Thái Lan chiếm 89% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 84,6% của 5 tháng đầu năm 2021.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Kim ngạch nhập khẩu sản lát của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 108,7 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2021, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 10,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 14,3% của 5 tháng đầu năm 2021.

+ **Tinh bột sản:** Trong 5 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,02 triệu tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 1,05 tỷ USD, tăng 31,3% về lượng và tăng 46,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột

sản cho Trung Quốc với 744,32 nghìn tấn, trị giá 379,67 triệu USD, tăng 228,6% về lượng và tăng 270% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 36,8%, tăng mạnh so với mức 14,7% của 5 tháng đầu năm 2021.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sản từ Lào và Căm-pu-chia, trong khi giảm nhập khẩu tinh bột sản từ Thái Lan và In-đô-nê-xi-a so với cùng kỳ năm 2021.

Các thị trường cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc trong tháng 5/2022 và 5 tháng đầu năm 2022 (mã HS 11081400)

Thị trường	5 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	2.025.213	1.056.551	31,3	46,2
Thái Lan	1.129.116	602.660	-0,2	12,1
Việt Nam	744.321	379.674	228,6	270
Lào	102.242	49.589	262,1	283,5
Căm-pu-chia	35.751	18.264	103,5	122,6
In-đô-nê-xi-a	9.984	4.838	-92,8	-92,1
Mi-an-ma	3.779	1.497		
Thị trường khác	21	29	-68,6	-63,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo dự báo của FAO, sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn cầu năm 2030 sẽ đạt 106 triệu tấn, tăng 22% so với năm 2020.
- ▶ Rabobank dự báo sản lượng tôm thế giới năm 2022 có thể đạt 5 triệu tấn, tăng 1 triệu tấn so với năm 2020.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 5,7 tỷ USD, tăng 38,4% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Trong báo cáo Nghề cá và nuôi trồng thủy sản thế giới mới công bố, FAO dự báo sản lượng nuôi trồng thủy sản sẽ lần đầu tiên vượt 100 triệu tấn vào năm 2027 và sẽ tăng lên 106 triệu tấn vào năm 2030, tăng 22% (tương đương tăng gần 19 triệu tấn) so với năm 2020. Sản lượng đánh bắt thủy sản được dự kiến sẽ phục hồi vào năm 2030, đạt khoảng 96 triệu tấn, tăng 6% (tương đương hơn 5 triệu tấn) so với năm 2020. Theo đó, tổng sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản toàn cầu sẽ đạt 202 triệu tấn vào năm 2030, tăng 14% (tương đương 24 triệu tấn) so với số liệu năm 2020.

Năm 2030, Trung Quốc dự kiến sẽ vẫn là nhà sản xuất thủy sản hàng đầu thế giới, với ngành nuôi trồng thủy sản tăng 21,1% trong giai đoạn 2020 - 2030 lên 60,1 triệu tấn. Tuy nhiên, mức tăng trưởng giảm gần một nửa so với mức tăng 40% trong thập kỷ trước. Trung Quốc chiếm 57% sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn cầu trong năm 2020 và được dự báo giảm nhẹ xuống còn 56% vào năm 2030. Trong



khi đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản của Châu Mỹ tăng 29% lên 5,6 triệu tấn, châu Phi tăng 23% lên 2,76 triệu tấn và Châu Á tăng 22% lên 94,1 triệu tấn. Sản lượng nuôi trồng thủy sản của châu Á sẽ tiếp tục chiếm 88% trong tổng sản lượng toàn cầu năm 2030. Sản lượng nuôi trồng thủy sản ở châu Âu và châu Đại Dương cũng được dự báo tăng lần lượt 13,5% và 15,7%, lên 3,7 triệu tấn và 264 nghìn tấn vào năm 2030.

Theo FAO, thương mại thủy sản toàn cầu cho đến năm 2030 sẽ tăng trưởng chậm lại. Trung Quốc sẽ tiếp tục là nhà xuất khẩu thủy sản lớn, tiếp theo là Việt Nam và Na Uy. Phần lớn tăng trưởng xuất khẩu thủy sản sẽ diễn ra ở Châu Á, đóng góp 52% trong tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2030.

- Rabobank dự báo sản lượng tôm thế giới năm 2022 có thể đạt 5 triệu tấn, tăng 1 triệu tấn so với năm 2020. Tuy nhiên, người nuôi gặp phải nhiều khó khăn như: chi phí thức ăn chăn nuôi, vận chuyển và năng lượng tăng. Trong khi đó giá bán tôm đang giảm và đã ở dưới mức trước đại dịch. Lạm phát ở hầu hết các quốc gia có thể làm giảm nhu cầu đối với dịch vụ ăn uống.

Theo Rabobank, ngành tôm Việt Nam có thể sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định. Thị trường của tôm Việt Nam rất đa dạng, linh hoạt. Giá bán tôm Việt Nam đã giảm

kể từ đầu năm 2022, nhưng nhìn chung vẫn trên mức năm 2020 và 2021.

- Hoa Kỳ: Liên minh miền Nam tôm (SSA) - Hiệp hội thương mại đại diện cho người nuôi, chế biến và phân phối tôm đánh bắt tự nhiên của Hoa Kỳ đã đề xuất giữ nguyên mức thuế bổ sung 25% đối với tôm nhập khẩu từ Trung Quốc.

- Theo Phnom Penh Post, 20 tấn cá tra “Pra” (theo ngôn ngữ Khmer để nói tới cá tra thuộc bộ Pangasius) của Căm-pu-chia xuất khẩu thử nghiệm sang Trung Quốc đã bị hoãn lại tới cuối tháng 7 hoặc đầu tháng 8/2022.

Hiện nay hầu hết các công ty chế biến cá Căm-pu-chia gặp khó khăn trong xuất khẩu cá “Pra” sang Trung Quốc do thủ tục hải quan đang ở chế độ nghiêm ngặt, nhưng Bộ Nông nghiệp Căm-pu-chia cho biết sẽ cố gắng hết sức để các doanh nghiệp có thể xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc trong thời gian sắp tới.

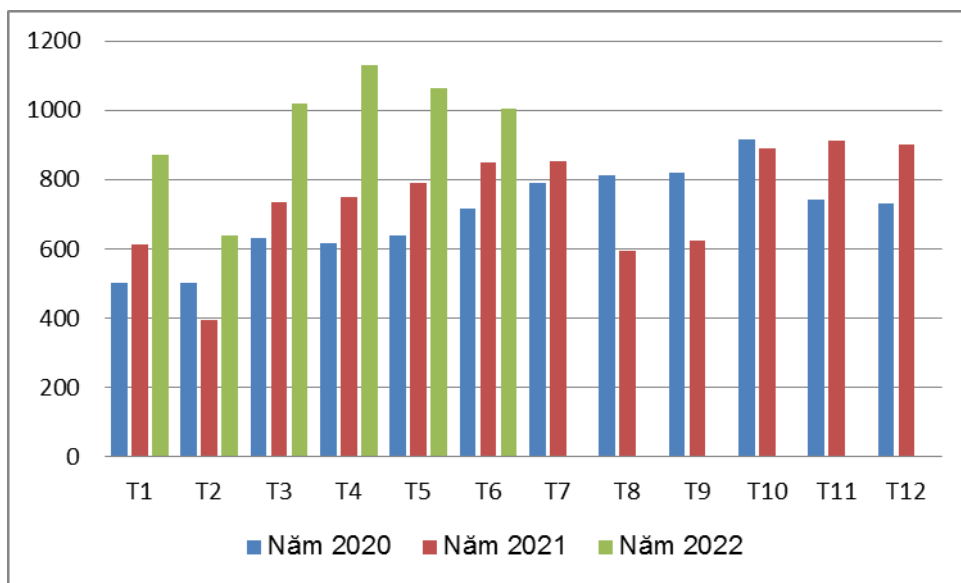


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1 tỷ USD, tăng 18,8% so với tháng 6/2021. Mặc dù tiếp tục tăng, nhưng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản trong tháng 6/2022 đã chậm lại đáng

kể so với tăng trưởng 5 tháng đầu năm. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 5,7 tỷ USD, tăng 38,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam các tháng giai đoạn 2020 - 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 6/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Anh, Nga và I-ta-li-a giảm.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường lớn đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trong khi xuất khẩu sang Anh, Nga và I-ta-li-a giảm.



**Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 6
và 6 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	Tháng 6/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng đầu năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
Tổng	1.006.179	18,8	5.705.001	38,4
Hoa Kỳ	216.978	-7,6	1.310.895	45,1
Nhật Bản	161.016	26,8	799.874	17,6
Trung Quốc	133.389	47,9	828.725	89,3
Hàn Quốc	83.003	16,6	451.997	23,4
Ca-na-đa	37.865	38,4	216.026	69,0
Thái Lan	27.594	25,7	165.770	24,8
Hà Lan	27.326	46,6	155.025	56,5
Úc	27.017	13,3	184.807	42,2
Đức	26.038	47,3	125.089	35,8
Anh	25.022	-18,1	145.184	-1,5
Bỉ	19.840	80,2	106.678	88,0
Hồng Kông	15.315	7,7	77.398	13,7
Phi-lip-pin	15.125	227,6	56.080	65,4
Đài Loan	14.219	95,0	76.498	37,1
Ma-lai-xi-a	13.775	37,2	79.240	36,8
Mê-xi-cô	12.564	42,1	71.603	55,9
Nga	12.181	-19,5	57.250	-34,5
Xing-ga-po	10.688	47,7	48.709	20,5
Pháp	9.466	10,0	53.007	41,4
I-ta-li-a	8.762	-20,3	50.895	-19,2
Thị trường khác	108.994	26,6	644.253	40,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Eurostat, nhập khẩu thủy sản của Hà Lan trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 246,9 nghìn tấn, trị giá 1,14 tỷ EUR (tương đương 1,17 tỷ USD), giảm 11% về lượng, nhưng tăng 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hà Lan sau Băng Đảo và Na Uy. Trong đó, nhập khẩu thủy sản của Hà Lan

từ 2 thị trường cung cấp lớn nhất là Băng Đảo và Na Uy giảm; trong khi nhập khẩu từ Việt Nam, Nga, Ấn Độ, Quần đảo Faroe tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 4,5% về lượng và 4,9% về trị giá trong 3 tháng đầu năm 2021 lên 5,8% về lượng và 6,4% về trị giá trong 3 tháng đầu năm 2022.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hà Lan trong 3 tháng đầu năm 2022

Thị trường	3 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng (%)			
						3 tháng năm 2022		3 tháng năm 2021	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	162.341	821.540	837.149	-5,0	17,1	100,0	100,0	100,0	100,0
Băng Đảo	31.963	197.884	201.644	-9,1	20,5	19,7	24,1	20,6	23,4
Na Uy	20.707	86.146	87.783	-10,3	4,3	12,8	10,5	13,5	11,8
Việt Nam	9.426	52.723	53.725	22,8	53,8	5,8	6,4	4,5	4,9
Nga	11.570	52.702	53.704	31,2	57,1	7,1	6,4	5,2	4,8
Ấn Độ	6.448	42.227	43.030	55,4	90,4	4,0	5,1	2,4	3,2
Quần đảo Faroe	8.678	41.984	42.782	58,1	132,2	5,3	5,1	3,2	2,6
Trung Quốc	8.060	39.700	40.454	-2,1	15,5	5,0	4,8	4,8	4,9
Thổ Nhĩ Kỳ	4.833	32.217	32.829	6,5	29,5	3,0	3,9	2,7	3,5
Anh	19.408	31.768	32.372	-6,3	-1,8	12,0	3,9	12,1	4,6
Mỹ	7.148	29.828	30.395	30	61,9	4,4	3,6	3,2	2,6
Thị trường khác	34.101	214.361	218.431	-28,2	-10,4	21,0	26,1	27,8	33,7

Nguồn: Eurostat

(Tỷ giá: 1 Euro = 1,019 USD)

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ của Nga lạc quan về khả năng xuất khẩu sang thị trường Trung Đông, Châu Á và Châu Mỹ Latinh.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Úc.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,4 tỷ USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Nga: Dẫn nguồn Wood365.cn, theo Bộ Công nghiệp và Thương mại Nga, các nước Trung Đông, châu Á và Mỹ Latinh dự kiến sẽ trở thành những thị trường xuất khẩu đầy tiềm năng cho gỗ của Nga. Hiện tại, các doanh nghiệp chế biến gỗ của Nga đang tích cực điều chỉnh quy trình hậu cần xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương và các Cơ quan đại diện thương mại của Nga ở nước ngoài sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp Nga trong việc phát triển thị trường.

Theo số liệu thống kê của Cục Lâm nghiệp Liên bang Nga, trong 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gỗ của Nga đạt 11,2 triệu m³, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, gần 70% khối lượng gỗ được xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, U-dơ-bê-ki-xtan và các nước châu Á khác, với tổng sản lượng xuất khẩu đạt 7,8 triệu m³, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2021. Còn lại 30% lượng gỗ được xuất khẩu sang các thị trường khác là EU, Xin-ga-po, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hoa Kỳ với tổng



lượng xuất khẩu đạt 3,3 triệu m³, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2021.

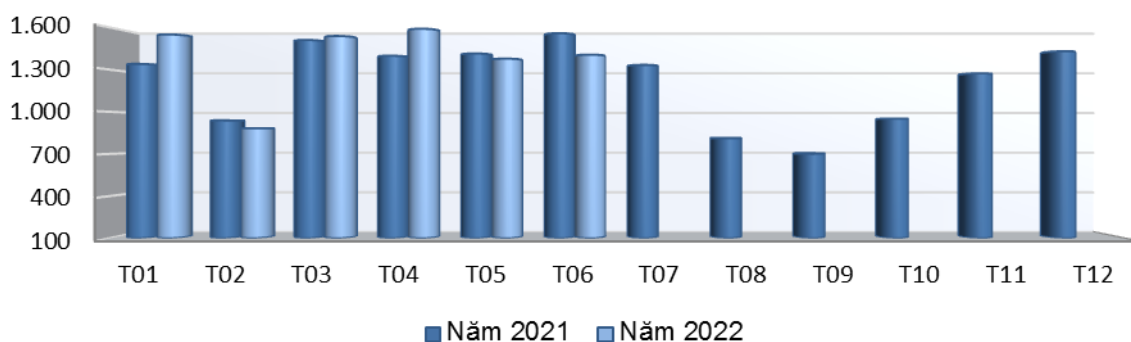
Gỗ từ Siberia và Viễn Đông của Nga chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc. Theo thống kê trong 15 năm qua, khách hàng mua gỗ chính của Nga là Trung Quốc. Trong 5 tháng đầu năm 2022, Nga đã xuất khẩu 5,24 triệu m³ gỗ tới thị trường Trung Quốc, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2021.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 6/2022 đạt 1,4 tỷ USD, giảm 10,9% so với tháng 6/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 936,5 triệu USD, giảm 25,3% so với tháng 6/2021. Tính

chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,4 tỷ USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2021; Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,06 tỷ USD, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính đều tăng, trừ thị trường Hoa Kỳ, Anh và Đức. Trong đó, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ đạt 4,87 tỷ USD, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ giảm 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Lạm phát tăng cao ở Hoa Kỳ khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu, có thể ảnh hưởng tới xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường này. Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành gỗ, do đó xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ giảm làm cản trở đà tăng trưởng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong nửa cuối năm. Ngoài thị trường



Hoa Kỳ, nhiều thị trường khác trong khối EU cũng đang đối mặt với tình hình lạm phát tăng cao. Do đó, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong nửa cuối năm 2022 sẽ đối mặt với nhiều thách thức cả về thị trường lẫn chuỗi cung ứng, khi tình hình lạm phát thế giới tăng cao khiến sức mua hàng giảm, chi phí vận chuyển tăng cao.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	1.405.459	-10,9	8.396.242	1,7	100,0	100,0
Hoa Kỳ	770.369	-24,5	4.865.625	-3,7	58,0	61,1
Trung Quốc	212.571	54,5	947.432	16,5	11,3	9,8
Nhật Bản	165.938	34,9	844.314	19,8	10,1	8,5
Hàn Quốc	79.553	-5,2	530.167	16,7	6,3	5,5
Anh	16.302	-38,1	135.439	-7,8	1,6	1,8
Ca-na-đa	22.473	-15,3	133.600	1,9	1,6	1,6
Úc	18.717	22,0	99.354	16,7	1,2	1,0
Ma-lai-xi-a	15.024	58,1	79.143	33,4	0,9	0,7
Pháp	10.321	-17,9	71.973	3,8	0,9	0,8
Đức	7.315	-24,4	71.889	-0,3	0,9	0,9
Thị trường khác	86.875	-23,0	617.306	-8,2	7,4	8,1

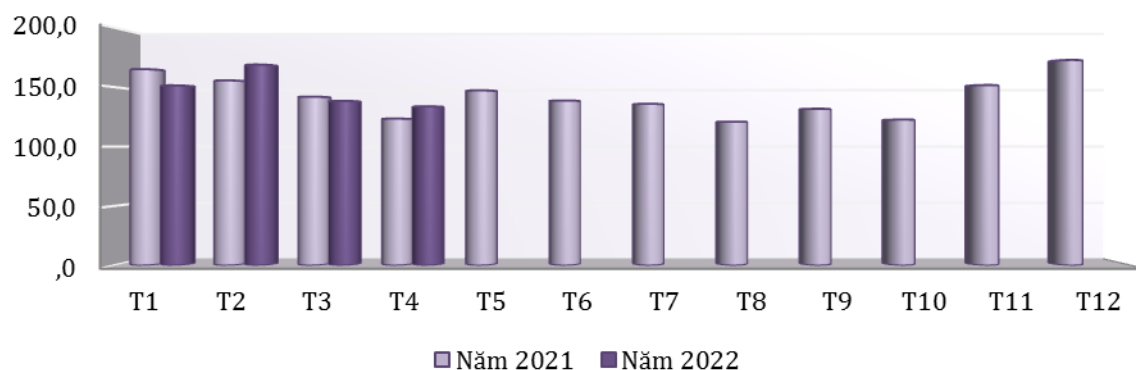
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 4/2022 đạt 133,7 triệu USD, tăng 8,3% so với tháng 4/2021. 4 tháng đầu năm 2022, Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 592,2 triệu USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Úc qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Úc giảm nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường cung cấp lớn nhất là Trung Quốc, đạt 390 triệu USD, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2021, trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 65,9% tổng trị giá nhập khẩu. Tiếp theo, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Việt Nam đạt 68,5 triệu USD, giảm 2%; từ Ma-lai-xi-a đạt 40,2 triệu USD, giảm 6,5%... Trong khi đó, Úc tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ba Lan, Đức, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng thấp.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 4/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2021 (%)	4 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	133.708	8,3	592.160	1,1	100,0	100,0
Trung Quốc	90.040	8,0	389.995	-0,3	65,9	66,8
Việt Nam	13.709	-3,5	68.484	-2,0	11,6	11,9
Ma-lai-xi-a	9.331	23,8	40.185	-6,5	6,8	7,3
In-đô-nê-xi-a	5.189	-3,3	23.992	15,6	4,1	3,5

Thị trường	Tháng 4/2022 (nghìn USD)	So với tháng 4/2021 (%)	4 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Ý	4.271	26,1	15.991	7,4	2,7	2,5
Ấn Độ	2.150	-17,4	12.029	-4,1	2,0	2,1
Thái Lan	1.625	132,5	7.099	32,0	1,2	0,9
Ba Lan	1.195	23,2	5.253	31,0	0,9	0,7
Đức	850	203,6	2.808	94,7	0,5	0,2
Đài Loan	415	-51,0	2.306	-19,9	0,4	0,5
Thị trường khác	4.933	19,9	24.018	21,2	4,1	3,4

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ là 3 mặt hàng chính Úc nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2022. Dẫn đầu về trị giá là mặt hàng ghế khung gỗ đạt

229,4 triệu USD, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đạt 204,8 triệu USD, tăng 8%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 116,3 triệu USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Úc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	4 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam 4T/2022 (%)
				Năm 2022	Năm 2021	
Tổng		592.160	1,1	100,0	100,0	11,6
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	229.409	-2,8	38,7	40,3	4,2
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	204.792	8,0	34,6	32,4	4,4
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	116.340	-2,9	19,6	20,5	2,7
940340	Đồ nội thất nhà bếp	22.998	0,8	3,9	3,9	0,1
940330	Đồ nội thất văn phòng	18.621	6,3	3,1	3,0	0,1

Nguồn: ITC

TRUNG QUỐC ĐỒNG Ý NHẬP KHẨU CHANH LEO VIỆT NAM TỪ THÁNG 7 NĂM 2022

Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã có văn bản đồng ý nhập khẩu thí điểm chính ngạch quả chanh leo Việt Nam bắt đầu từ đầu từ tháng 7/2022. Theo thỏa thuận về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với chanh leo của Việt Nam, trước mắt Tổng cục Hải quan Trung Quốc sẽ cho phép nhập khẩu quả chanh leo tươi của Việt Nam qua 7 cửa khẩu thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), bao gồm: Hữu Nghị quan, Pò Chài, Ga Đường sắt Bằng Tường, Bằng Tường, Đông Hưng, Long Bang và Thủy Khẩu.

Ngoài các yêu cầu về kiểm dịch thực vật trước xuất khẩu, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đề nghị các vùng trồng và cơ sở đóng gói chanh leo phải được đăng ký và phê duyệt bởi GACC và Cục Bảo vệ thực vật, thực hành nông nghiệp tốt (GAP), ghi chép và lưu trữ hồ sơ, giám sát sinh vật gây hại và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đảm bảo an toàn vệ sinh phòng chống Covid-19..., đặc biệt là phải có cán bộ kỹ thuật được đào tạo để kiểm soát toàn bộ quy trình sản xuất, đóng gói.

Để đảm bảo thực hiện đầy đủ các yêu cầu về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm đối với chanh leo xuất khẩu sang Trung Quốc, Cục Bảo vệ thực vật (Bộ



Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam) và Tổng cục Hải quan Trung Quốc sẽ thống nhất cấp mã số các vùng trồng, cơ sở đóng gói đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

Thời gian tới, Cục Bảo vệ thực vật sẽ phối hợp với các địa phương, doanh nghiệp... rà soát lại toàn bộ các vùng trồng, trên cơ sở đó áp mã và gửi lại danh sách chính thức cuối cùng cho phía Trung Quốc. Sau khi được Tổng cục Hải quan Trung Quốc phê duyệt mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói, mới chính thức xuất khẩu được chanh leo sang thị trường này.

Về công tác hoàn thiện mã số vùng trồng, Cục Bảo vệ thực vật đã triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, các địa

phương cần cập nhật thường xuyên, đầy đủ thông tin trên cơ sở dữ liệu này để các doanh nghiệp biết, tìm hiểu các vùng nguyên liệu. Đối với các đơn vị có vùng trồng, cần rà soát lại các điều kiện vùng trồng, củng cố, nâng cấp, đảm bảo đầy đủ quy định theo hướng dẫn xuất khẩu thí điểm từ phía Trung Quốc. Đặc biệt là những nội dung liên quan tới giám sát sinh vật gây hại và ghi chép nhật ký đồng ruộng.

Đối với cơ sở đóng gói, bắt đầu từ cây chanh leo, có một số quy định rất mới so với trước đây, đó là đội ngũ cán bộ kỹ thuật phải được đào tạo bởi Cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật các tỉnh.

Tiếp theo thị trường Trung Quốc, Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã gửi hồ sơ để đưa quả chanh leo sang thị trường Úc và Hoa Kỳ.

SẦU RIÊNG ĐƯỢC XUẤT KHẨU CHÍNH NGẠCH SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ký Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả sầu riêng xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc. Nghị định thư cho phép xuất khẩu sầu riêng Việt Nam sang Trung Quốc có hiệu lực từ ngày 11/7/2022, kéo dài trong 3 năm.

Theo đó, sầu riêng của Việt Nam sẽ được xuất khẩu qua tất cả các cửa khẩu của Trung Quốc. Toàn bộ các lô hàng sẽ được đóng gói theo quy định của nước nhập khẩu. Khi sầu riêng tới cửa khẩu Trung Quốc, hải quan nước này sẽ kiểm tra giấy tờ và hồ sơ liên quan, đồng thời, hoàn tất quá trình kiểm tra kiểm dịch. Với những lô hàng mà không có hồ sơ đăng ký xuất khẩu và mã vùng trồng sẽ không được nhập vào Trung Quốc.

Việc ký nghị định thư về xuất khẩu sầu riêng đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Tổng cục Hải quan Trung Quốc và các bên liên quan bàn bạc hơn 2 năm nay.

Theo Cục Bảo vệ thực vật, để sầu riêng đảm bảo chất lượng khi xuất khẩu, nhà vườn và doanh nghiệp cần đáp ứng các yêu cầu về an toàn thực phẩm, không có dư lượng bảo vệ thực vật vượt mức cho phép, đóng gói đúng quy định. Thông tin xuất khẩu phải đầy đủ tên doanh nghiệp, mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

Ngoài ra, khi canh tác, doanh nghiệp, người dân cần đáp ứng được yêu cầu về nhật ký, hồ sơ sản xuất cũng như các chương trình giám sát an toàn thực phẩm trước khi thu hoạch mà phía Trung Quốc đề ra.

Để hỗ trợ doanh nghiệp, Cục Bảo vệ thực vật đang chỉ đạo hệ thống kiểm dịch thực vật ở các nơi khi có hàng hóa cần kiểm tra chặt chẽ để đảm bảo hàng xuất đi uy tín và chất lượng. Song song đó, cơ quan kiểm tra cần hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp để quá trình kiểm dịch thuận lợi và nhanh chóng.

Phụ lục:

NGHỊ ĐỊNH THƯ VỀ YÊU CẦU KIỂM DỊCH THỰC VẬT ĐỐI VỚI QUẢ SẦU RIÊNG XUẤT KHẨU TỪ VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC

GIỮA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ TỔNG CỤC HẢI QUAN NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Nhằm xuất khẩu an toàn quả sầu riêng tươi từ Việt Nam sang Trung Quốc và trên cơ sở phân tích nguy cơ dịch hại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là MARD) và Tổng cục Hải quan Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi tắt là GACC), sau khi thảo luận với tinh thần hữu nghị, đã thống nhất như sau:

Điều 1. Điều khoản chung

Quả sầu riêng tươi của Việt Nam (*Durio zibethinus*) xuất khẩu sang Trung Quốc (sau đây gọi tắt là "sầu riêng") sẽ phải tuân thủ các luật, quy định và tiêu chuẩn liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm của Trung Quốc cũng như các yêu cầu nêu trong [Nghị định thư](#) này, và không nhiễm các đối tượng kiểm dịch thực vật mà phía Trung Quốc quan tâm (có phụ lục kèm theo).

Nghị định thư này chỉ đề cập đến các yêu cầu kiểm dịch thực vật. Các tiêu chuẩn và yêu cầu khác như tiêu chuẩn liên quan đến sức khỏe con người (ví dụ: tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Trung Quốc) không nằm trong Nghị định thư này cũng có thể được áp dụng cho sầu riêng của Việt Nam.

Điều 2. Đăng ký

Tất cả các vùng trồng, cũng như các cơ sở đóng gói sầu riêng xuất khẩu sang Trung Quốc, phải được đăng ký với MARD và được cả MARD và GACC phê duyệt. Thông tin đăng ký phải bao gồm tên, địa chỉ và mã số, để khi phát hiện có sản phẩm không tuân thủ các yêu cầu của Nghị định thư này thì có thể truy xuất nguồn gốc một cách chính xác.

Trước khi lô hàng đầu tiên xuất khẩu, MARD phải gửi cho GACC danh sách vườn trồng và cơ sở đóng gói đã đăng ký để phê duyệt và danh sách này sẽ cập nhật thường xuyên. Danh sách này sẽ được đăng trên website của GACC.

Điều 3. Quản lý vùng trồng

Dưới sự giám sát của MARD, tất cả các vùng trồng đã đăng ký xuất khẩu sang Trung Quốc phải xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc, áp

dụng Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và đảm bảo các điều kiện như vệ sinh vườn trồng và cách xa nguồn ô nhiễm, loại bỏ ngay những quả rụng và thối hỏng. Phải áp dụng chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), bao gồm giám sát sinh vật gây hại, phòng trừ bằng hóa chất hoặc sinh học và các biện pháp canh tác khác...

Theo Tiêu chuẩn quốc tế số 6 về các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM 6), [MARD](#) phải thực hiện chương trình quản lý để giám sát vùng trồng đối với các loài đối tượng kiểm dịch thực vật tại vườn trồng mà Trung Quốc quan tâm (có phụ lục đính kèm) trong suốt cả năm.

Để theo dõi và thu bắt sinh vật gây hại, ngoài biện pháp kiểm tra bằng mắt thường, sẽ áp dụng một số biện pháp hóa – lý tại vùng trồng như: sử dụng bẫy pheromone hoặc bẫy dính màu vàng để giám sát ruồi đục quả; kiểm tra sự xuất hiện của các loài rệp sáp trên quả, cành, thân và lá.

Trong trường hợp phát hiện thấy các loài đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc triệu chứng các loài đó, cần áp dụng ngay các biện pháp phòng trừ, bao gồm biện pháp hóa học và sinh học để kiểm soát quần thể dịch hại hoặc duy trì vùng trồng dịch hại ít phổ biến.

Các hoạt động giám sát và quản lý vùng trồng phục vụ xuất khẩu phải được thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật am hiểu về lĩnh vực kiểm dịch thực vật và cán bộ quản lý kỹ thuật được MARD hoặc đơn vị do MARD ủy quyền tập huấn.

Tất cả vùng trồng phải lưu giữ hồ sơ giám sát và kiểm soát sinh vật dịch hại, hồ sơ này sẽ được cung cấp cho GACC khi có yêu cầu. Hồ sơ phòng trừ sinh vật gây hại bằng biện pháp hóa học phải ghi các thông tin cụ thể bao gồm tên thuốc, hoạt chất, ngày sử dụng và liều lượng sử dụng trong quá trình canh tác.

Điều 4. Đóng gói và chế biến

MARD hoặc cán bộ được MARD ủy quyền sẽ giám sát quy trình chế biến và đóng gói sầu riêng xuất khẩu sang Trung Quốc.

Cơ sở đóng gói có đất nền cứng, sạch, hợp vệ sinh, có khu chứa nguyên liệu và kho thành phẩm.

Các khu chế biến, xử lý, bảo quản và khu chức năng phải riêng biệt, được bố trí hợp lý và tách biệt với khu vực sinh hoạt.

Trong quá trình đóng gói, phải lựa chọn, phân loại và làm sạch vỏ quả để loại bỏ quả bị bệnh, thối hỏng hoặc biến dạng, lá, thân, tàn dư thực vật và đất. Chải hoặc làm sạch bề mặt quả bằng súng áp suất cao hoặc biện pháp hiệu quả khác để loại bỏ trứng, bào tử nấm. Nếu cần thiết, có thể lau bề mặt quả bằng vải bông mềm và sạch, đặc biệt là phần cuống quả và các bộ phận khác.

Vật liệu đóng gói sầu riêng phải sạch, vệ sinh, chưa qua sử dụng và tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh và sức khỏe cây trồng của Trung Quốc. Vật liệu đóng gói bằng gỗ

phải tuân thủ Tiêu chuẩn quốc tế số 15 về các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM 15).

Ngay sau khi đóng gói, sầu riêng phải được bảo quản trong kho chứa, có cùng điều kiện kiểm dịch thực vật, tách biệt với những loại quả khác để ngăn ngừa lây nhiễm [dịch hại](#). Trên mỗi hộp phải dán nhãn bằng tiếng Anh, gồm tên quả cây, nước xuất khẩu, nơi sản xuất, tên hoặc mã số vùng trồng, tên hoặc mã số cơ sở đóng gói... Đồng thời trên mỗi hộp và palet phải ghi dòng chữ “Exported to the People’s Republic of China”.

Trước khi xếp hàng, phải kiểm tra độ sạch của công-ten-nơ chứa sầu riêng xuất khẩu sang Trung Quốc. Công-ten-nơ phải được niêm phong hải quan và đảm bảo niêm phong còn nguyên vẹn khi đến cảng nhập khẩu của Trung Quốc.

Cơ sở đóng gói phải xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc để đảm bảo sầu riêng xuất khẩu sang Trung Quốc có thể truy xuất ngược đến vùng trồng, bao gồm thông tin ngày chế biến, đóng gói, tên hoặc mã số vùng trồng, ngày xuất khẩu, khối lượng xuất khẩu, nước nhập khẩu, số công-ten-nơ và các thông tin khác.

Điều 5. Kiểm tra và kiểm dịch trước khi xuất khẩu

Trong 02 năm đầu tiên kể từ ngày Nghị định thư có hiệu lực, cán bộ của MARD phải tiến hành kiểm tra kiểm dịch thực vật, lấy mẫu 2%. Trong thời gian 02 năm, nếu không phát hiện vi phạm về kiểm dịch thực vật thì tỷ lệ lấy mẫu sẽ giảm xuống 1%. Trong trường hợp phát hiện thấy đối tượng kiểm dịch thực vật còn sống, lá hoặc đất thì toàn bộ lô hàng không được xuất khẩu sang Trung Quốc.

Trong một số trường hợp, vùng trồng hoặc/và cơ sở đóng gói liên quan sẽ không được xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc trong thời gian còn lại của mùa vụ. MARD sẽ tiến hành điều tra nguyên nhân và áp dụng các biện pháp khắc phục hiệu quả. Đồng thời, hồ sơ về trường hợp phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật phải được lưu giữ và phải cung cấp theo yêu cầu của GACC.

Sau khi hoàn tất công tác kiểm dịch, MARD sẽ cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật cho lô hàng đã được kiểm tra theo Tiêu chuẩn quốc tế số 12 về các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM 12), trong đó ghi tên đăng ký hoặc mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói và ghi vào phần khai báo bổ sung dòng chữ: “This consignment complies with requirement specified in the Protocol of Phytosanitary requirements for export of fresh durians from Viet Nam to China, and is free from the quarantine pests of concern to China.”

Trước khi xuất khẩu lô hàng đầu tiên, hai bên sẽ cùng nhau xác nhận mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Điều 6. Kiểm dịch tại cửa nhập khẩu

Sầu riêng của Việt Nam sẽ được nhập khẩu qua tất cả các cửa khẩu của Trung Quốc được Tổng cục Hải quan Trung Quốc cho phép nhập khẩu trái cây. Khi sầu riêng

tới cửa khẩu Trung Quốc, Hải quan Trung Quốc sẽ kiểm tra giấy tờ, hồ sơ liên quan và hoàn tất quá trình kiểm tra kiểm dịch.

Những lô hàng sấu riêng từ các vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói không đăng ký sẽ không được nhập khẩu vào Trung Quốc.

Trong trường hợp phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật còn sống tại phụ lục đính kèm hoặc đối tượng kiểm dịch thực vật mới được ghi nhận tại Việt Nam, hoặc phát hiện lẫn đất, lá thì lô hàng sẽ bị từ chối nhập khẩu, tiêu hủy hoặc áp dụng biện pháp xử lý [kiểm dịch thực vật](#).

Trong trường hợp phát hiện lô hàng không phù hợp với tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Trung Quốc, lô hàng sẽ bị từ chối nhập khẩu hoặc tiêu hủy.

GACC sẽ thông báo cho MARD các trường hợp không tuân thủ và trong một số trường hợp sẽ tạm dừng nhập khẩu sấu riêng từ vùng trồng và/hoặc cơ sở đóng gói liên quan trong thời gian còn lại của mùa vụ. MARD sẽ tiến hành điều tra nguyên nhân và thực hiện biện pháp khắc phục. Căn cứ vào kết quả đánh giá biện pháp khắc phục do MARD áp dụng, GACC sẽ quyết định gỡ bỏ biện pháp tạm dừng nhập khẩu.

Điều 7. Kiểm tra việc tuân thủ

Trong năm đầu tiên thực hiện Nghị định thư, GACC sẽ kiểm tra thực tế hoặc trực tuyến, với sự hỗ trợ của MARD tại vùng trồng [sấu riêng](#) của Việt Nam để xác nhận hệ thống quản lý sấu riêng xuất khẩu sang Trung Quốc phù hợp với các yêu cầu của Nghị định thư này hay không.

Mọi chi phí liên quan đến việc kiểm tra nêu trên, bao gồm cả chi phí đi lại và ăn ở, sẽ do phía Việt Nam chi trả.

Điều 8. Đánh giá bổ sung

Trên cơ sở tình trạng sinh vật gây hại ở Việt Nam và thông tin phát hiện sinh vật gây hại trên hàng hóa, GACC sẽ tiến hành đánh giá bổ sung về nguy cơ dịch hại. GACC sẽ thảo luận và thống nhất với MARD trong trường hợp điều chỉnh danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật và các biện pháp kiểm dịch liên quan. Trong trường hợp cần thiết, GACC có thể cử cán bộ sang Việt Nam để đánh giá bổ sung bao gồm cả kiểm tra thực tế.

Mọi chi phí liên quan đến việc kiểm tra nêu trên, bao gồm cả chi phí đi lại và ăn ở, sẽ do phía Việt Nam chi trả. Có thể sửa đổi Nghị định thư này dựa trên kết quả kiểm tra và sự nhất trí của hai bên.

Điều 9. Hiệu lực

Nghị định thư này được lập thành 2 bản chính bằng 3 ngôn ngữ tiếng Trung, tiếng Việt và tiếng Anh và có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong trường hợp có sự khác biệt trong cách giải thích, bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định.

Sau khi đạt được thỏa thuận bằng văn bản, các điều khoản của Nghị định thư có thể được sửa đổi theo sự nhất trí của cả hai bên. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt thực hiện Nghị định thư thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước ít nhất 6 tháng.

Nghị định thư này có hiệu lực trong 3 năm, trừ khi một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất 3 tháng trước ngày hết hiệu lực về ý định sửa đổi hoặc chấm dứt Nghị định thư này. Nghị định thư này sẽ tự động gia hạn hiệu lực theo chu kỳ 3 năm.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.